

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH



TẬP BÀI GIẢNG

Pháp luật văn hóa

(Dành cho sinh viên chuyên ngành Quản lý văn hóa)

Giảng viên soạn : PGS.TS Nguyễn Thị Thục
TS Hà Đình Hùng

THANH HÓA, NĂM 2021

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
Chuyên đề 1	4
CÁC VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT VĂN HÓA.....	4
1.1.Khái niệm pháp luật văn hóa.....	4
1.1.1. Văn hóa và những đặc trưng cơ bản.....	4
1.1.2. Pháp luật	10
1.1.3. Vai trò của pháp luật văn hoá.....	15
1.2. Các lĩnh vực của quản lý nhà nước về văn hóa.....	20
1.2.1. Khái niệm, vai trò, bản chất quản lý nhà nước về văn hoá	20
1.3. Ảnh hưởng của các văn bản pháp luật văn hóa quốc tế đối với quá trình xây dựng hệ thống văn bản pháp luật văn hóa ở Việt Nam.	36
1.3.1. Những yếu tố tác động đến quản lý văn hóa hiện nay	37
1.3.2. Thuận lợi và khó khăn trong quản lý văn hóa	38
1.3.3. Một số vấn đề đặt ra.....	38
Chuyên đề 2.....	39
PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN MỘT SỐ CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VĂN HÓA	39
2.1. Phương pháp tổ chức triển khai thực hiện các Luật lĩnh vực văn hóa	39

LỜI NÓI ĐẦU

Công cuộc đổi mới đất nước hiện nay đặt chúng ta trước nhiều mục tiêu và nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, trong đó có mục tiêu xây dựng nhà nước pháp quyền, lấy pháp luật làm nền tảng điều tiết các hành vi cá nhân và các quan hệ xã hội, hướng đến một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Vì vậy, những năm gần đây, Nhà nước đã có nhiều cố gắng trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, cùng với việc tuyên truyền, phổ biến để pháp luật đi vào đời sống, nhằm từng bước hình thành nếp sống và thói quen hành xử tôn trọng pháp luật. Nhưng thực tế cho thấy, văn hóa ứng xử với pháp luật trong xã hội ta hiện nay còn nhiều tiêu cực, biểu hiện từ các hành vi ứng xử với pháp luật của mỗi cá nhân trong đời sống hàng ngày cho đến trình độ vận dụng công cụ pháp luật của Nhà nước trong quản lý xã hội cũng như việc thực thi pháp luật trong thực tế... Hệ quả là, thói quen không tuân thủ pháp luật, coi thường pháp luật, lách luật, lồi ứng xử tùy tiện với pháp luật... đang tồn tại và biểu hiện rất phổ biến, không chỉ với dân thường mà ngay cả đối với những cán bộ, công chức trong các cơ quan công quyền; thậm chí, cả với những người đang nắm giữ cán cân công lý của xã hội. Theo đó là sự gia tăng đến mức báo động các loại tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật. Những biểu hiện xuống cấp và suy thoái đạo đức, đặc biệt là “ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trong đó có cả cán bộ có chức, có quyền” đang là nỗi bất bình của toàn xã hội. Thực trạng ấy đang từng ngày làm ô nhiễm bầu không khí tinh thần của xã hội, làm suy giảm đáng kể lòng tin của người dân đối với tính nghiêm minh của pháp luật, dẫn đến coi thường kỉ cương phép nước. Đó cũng chính là những biểu hiện của một đời sống văn hóa pháp luật không lành mạnh, một thái độ ứng xử văn hóa không thượng tôn pháp luật.

Trong bối cảnh xã hội mà sự vi phạm pháp luật trở nên phổ biến và đáng báo động như hiện nay, nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền càng đặt ra cấp bách và khẩn thiết hơn bao giờ hết. Trong nhiều bước đi và giải pháp có tính chiến lược và đồng bộ, cần phải coi việc xây dựng một nền văn hóa pháp

luật tích cực, lành mạnh như một nhiệm vụ có tính nền tảng cần được đưa lên vị trí ưu tiên trong chiến lược phát triển. Văn hóa pháp luật vừa là một lĩnh vực biểu hiện của văn hóa xã hội, nhưng cũng đồng thời là sản phẩm của văn hóa xã hội, chịu sự tác động của các yếu tố xã hội như phương thức sản xuất, các hệ tư tưởng, văn hóa, đạo đức, lối sống, phong tục tập quán... Sự hình thành văn hóa pháp luật của một quốc gia, do vậy, không thể không bị chi phối bởi những đặc trưng văn hóa truyền thống. Nói cách khác, quá trình hình thành nên một nền văn hóa pháp luật cũng như thái độ của con người trong việc sử dụng pháp luật đều có thể tìm thấy nguyên nhân sâu xa trong tập quán sản xuất, nếp sống và những thói quen sinh hoạt...

Việt Nam là một quốc gia đã có lịch sử cả ngàn năm tồn tại và phát triển trên nền tảng của phương thức sản xuất nông nghiệp lúa nước tiểu nông và tư tưởng Nho giáo, nơi mà các chuẩn mực điều chỉnh hành vi của xã hội dựa trên cơ sở của luật tục hơn là luật pháp, đạo lý hơn là pháp lý, nay chuyển sang công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nền kinh tế thị trường. Đây chính là một lực cản rất lớn trong quá trình hội nhập, phát triển kinh tế và cao hơn là xây dựng một nhà nước pháp quyền. Bởi vậy, việc nhận diện văn hóa pháp luật Việt Nam hiện nay nếu không chỉ ra được những căn nguyên sâu xa từ nền tảng văn hóa truyền thống đứng sau những hiện tượng tiêu cực trong những hành vi ứng xử với pháp luật thì khó có thể tìm ra những giải pháp có tính chiến lược để xây dựng một nền văn hóa pháp luật Việt Nam tích cực, lành mạnh, tạo nền tảng để thực hiện thành công công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền ở nước ta hiện nay.

Nếu văn hóa được coi là nền tảng, là nội lực của sự phát triển thì văn hóa pháp luật là nền tảng, là nội lực để thực hiện thành công công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập toàn cầu hóa ở nước ta hiện nay. Để mục tiêu xây dựng nhà nước pháp quyền ở nước ta được thực hiện thành công, việc xây dựng, tạo lập một nền tảng văn hóa pháp luật lành mạnh và tích cực đang được đặt ra như một nhiệm vụ cấp thiết. Một trong những giải pháp có tính nền tảng để thực hiện mục tiêu đó, theo

chúng tôi, phải bắt đầu từ việc giáo dục, trang bị những kiến thức về văn hóa ứng xử với pháp luật, trước hết cho chính những người hoạt động trong ngành pháp luật, bởi họ không chỉ có vai trò làm gương, đại diện cho văn hóa ứng xử tích cực đối với pháp luật, mà quan trọng hơn, họ còn có sứ mệnh “hướng đạo” trong việc xây dựng một nền văn hóa pháp luật lành mạnh, tích cực trong điều kiện và hoàn cảnh của nước ta hiện nay. Bởi vậy, trong nhiệm vụ và mục tiêu đào tạo của trường Đại học Luật, cùng với việc truyền thụ kiến thức pháp lý, không nên, và không thể coi nhẹ việc giáo dục tình cảm, đạo lý và thái độ ứng xử nhân văn ngay trong môi trường điều chỉnh của pháp luật, bởi lẽ, việc nắm vững và áp dụng đúng các điều luật không hoàn toàn đồng nghĩa với việc hành xử một cách có văn hóa với pháp luật.

Với tất cả những lý do đó, với mục đích trước hết, và trực tiếp nhất, là trang bị cho sinh viên những kiến thức về văn hóa ứng xử với pháp luật, giúp họ ý thức được mối quan hệ bản chất giữa văn hóa với pháp luật và lý giải được thực trạng văn hóa pháp luật Việt Nam hiện nay từ những căn nguyên sâu xa của nền tảng văn hóa truyền thống. Trên cơ sở đó để khi ra trường họ biết cách hành xử có văn hóa trong nghề nghiệp, có ý thức và trách nhiệm trong việc xây dựng một xã hội có nền văn hóa pháp luật tích cực, lành mạnh để hội nhập và phát triển.

Chuyên đề 1

CÁC VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT VĂN HÓA

1.1. Khái niệm pháp luật văn hóa

1.1.1. Văn hóa và những đặc trưng cơ bản

1.1.1.1. Khái niệm văn hóa

- + Hiểu văn hóa theo nghĩa thông thường:
- + Đồng nhất văn hóa với trình độ học vấn
- + Đồng nhất văn hóa, văn minh, đạo đức, lối sống...
- + Đồng nhất văn hóa với phong tục, tập quán...

- + Đồng nhất với nghệ thuật, sinh hoạt văn hóa
- + Hiểu văn hóa theo nghĩa chuyên biệt:
- + Văn hóa để chỉ một lĩnh vực trong đời sống xã hội
- + Văn hóa để chỉ một giai đoạn phát triển của lịch sử

Văn hóa gắn với con người, văn hóa là kết quả hoạt động sáng tạo của con người, chỉ có con người mới có văn hóa.

+ Văn hóa trong quan niệm của phương Đông, phương Tây cổ đại: *Văn hóa là những giá trị tinh thần do con người sáng tạo ra, có vai trò giáo hóa con người và xã hội*

+ Văn hóa từ góc độ dân tộc học: Văn hóa bao gồm sáng tạo sản xuất, nhà ở, tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, pháp luật, phong tục....

+ Văn hóa từ góc độ Xã hội học: Văn hóa là tổng thể các giá trị, khuôn mẫu, chuẩn mực xã hội, có khả năng điều tiết hành vi, hoạt động xã hội của các thành viên.

- Văn = vẻ đẹp
- Nhân văn là cái đẹp do con người sáng tạo
- Hóa = biến đổi, trở thành
- Văn hóa = trở thành đẹp, thành có giá trị.

“Nhân văn giáo hóa”; “Văn trị giáo hóa”

+ Văn hóa từ góc độ triết học: Văn hóa biểu hiện trình độ Người cao nhất.
 Và: *Văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất, tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình thực tiễn lịch sử xã hội, biểu hiện trình độ phát triển trong từng giai đoạn lịch sử*

+ Sách Đại từ điển tiếng Việt: “Văn hóa là những giá trị vật chất, tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử”.

+ Quan niệm văn hóa của Chủ tịch Hồ Chí Minh *“Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ở phương thức sử dụng. Toàn bộ*

những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp mọi phương thức sinh hoạt, cùng với biểu hiện của nó mà loài người sản sinh ra nhằm thích ứng với nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn”

+ Federico Mayor-nguyên Tổng giám đốc UNESCO “Văn hóa là tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo (của cá nhân và các cộng đồng) trong quá khứ và hiện tại. Qua các thế kỷ, hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên hệ thống các giá trị, các truyền thống và thị hiếu-những yếu tố xác định đặc tính riêng của mỗi dân tộc”

1.1.1.2.Đặc trưng của văn hóa

- Văn hóa mang tính giá trị
- Văn hóa mang tính nhân sinh
- Văn hóa có tính hệ thống
- Văn hóa mang tính lịch sử
- Văn hóa có tính dân tộc

- Văn hóa là phương thức tồn tại của con người và XÃ HỘI, sự phát triển của xã hội bằng trao truyền văn hóa.

a) Văn hóa trước hết phải có tính hệ thống.

Đặc trưng này cần để phân biệt hệ thống với tập hợp; nó giúp phát hiện những mối liên hệ mật thiết giữa các hiện tượng, sự kiện thuộc một nền văn hóa; phát hiện các đặc trưng, những quy luật hình thành và phát triển của nó. Nhờ có tính hệ thống mà văn hóa, với tư cách là một thực thể bao trùm mọi hoạt động của xã hội, thực hiện được chức năng tổ chức xã hội. Chính văn hóa thường xuyên làm tăng độ ổn định của xã hội, cung cấp cho xã hội mọi phương tiện cần thiết để ứng phó với môi trường tự nhiên và xã hội của mình. Nó là nền tảng của xã hội - có lẽ chính vì vậy mà người Việt Nam ta dùng từ chỉ loại “nền” để xác định khái niệm văn hoá (nền văn hóa).

b) Văn hóa phải có tính giá trị.

Văn hóa theo nghĩa đen nghĩa là "trở thành đẹp, thành có giá trị". Tính giá trị cần để phân biệt giá trị với phi giá trị (ví dụ: thiên tai, mafia). Nó là thước đo

mức độ nhân bản của xã hội và con người. Các giá trị văn hóa, theo mục đích có thể chia thành giá trị vật chất (phục vụ cho nhu cầu vật chất) và giá trị tinh thần (phục vụ cho nhu cầu tinh thần); theo ý nghĩa có thể chia thành giá trị sử dụng, giá trị đạo đức và giá trị thẩm mỹ; theo thời gian có thể phân biệt các giá trị vĩnh cửu và giá trị nhất thời. Sự phân biệt các giá trị theo thời gian cho phép tácó được cái nhìn biện chứng và khách quan trong việc đánh giá tính giá trị của sự vật, hiện tượng; tránh được những xu hướng cực đoan - phủ nhận sạch trơn hoặc tán dương hết lời. Vì vậy mà, về mặt đồng đại, cùng một hiện tượng có thể có giá trị nhiều hay ít tùy theo góc nhìn, theo bình diện được xem xét. Muốn kết luận một hiện tượng có thuộc phạm trù văn hóa hay không phải xem xét mối tương quan giữa các mức độ "giá trị" và "phi giá trị" của nó. Về mặt lịch đại, cùng một hiện tượng sẽ có thể có giá trị hay không tùy thuộc vào chuẩn mực văn hóa của từng giai đoạn lịch sử. Áp dụng vào Việt Nam, việc đánh giá chế độ phong kiến, vai trò của Nho giáo, các triều đại nhà Hồ, nhà Nguyễn... đều đòi hỏi một tư duy biện chứng như thế. Nhờ thường xuyên xem xét các giá trị mà văn hóa thực hiện được chức năng quan trọng thứ hai là chức năng điều chỉnh xã hội, giúp cho xã hội duy trì được trạng thái cân bằng động, không ngừng tự hoàn thiện và thích ứng với những biến đổi của môi trường, giúp định hướng các chuẩn mực, làm động lực cho sự phát triển của xã hội.

c) Văn hóa phải có tính nhân sinh

Tính nhân sinh cho phép phân biệt văn hoá như một hiện tượng xã hội (do con người sáng tạo, nhân tạo) với các giá trị tự nhiên (thiên tạo). Văn hóa là cái tự nhiên được biến đổi bởi con người. Sự tác động của con người vào tự nhiên có thể mang tính vật chất (như việc luyện quặng, đẽo gỗ...) hoặc tinh thần (như việc đặt tên, truyền thuyết cho các cảnh quan thiên nhiên...). Như vậy, văn hóa học không đồng nhất với đất nước học. Nhiệm vụ của đất nước học là giới thiệu thiên nhiên - đất nước - con người. Đối tượng của nó bao gồm cả các giá trị tự nhiên, và không nhất thiết chỉ bao gồm các giá trị. Về mặt này thì nó rộng hơn văn hoá học. Mặt khác, đất nước học chủ yếu quan tâm đến các vấn đề

đương đại, về mặt này thì nó hẹp hơn văn hóa học. Do mang tính nhân sinh, văn hóa trở thành sợi dây nối liền con người với con người, nó thực hiện chức năng giao tiếp và có tác dụng liên kết họ lại với nhau. Nếu ngôn ngữ là hình thức của giao tiếp thì văn hóa là nội dung của nó.

d) Văn hóa có tính lịch sử

Nó cho phép phân biệt văn hóa như sản phẩm của một quá trình và được tích lũy quan hệ nhiều thế hệ với văn minh như sản phẩm cuối cùng, chỉ ra trình độ phát triển của từng giai đoạn. Tính lịch sử tạo cho văn hóa một bề dày, một chiều sâu; nó buộc văn hóa thường xuyên tự điều chỉnh, tiến hành phân loại và phân bố lại các giá trị. Tính lịch sử được duy trì bằng truyền thống văn hóa. Truyền thống văn hóa là những giá trị tương đối ổn định (những kinh nghiệm tập thể) được tích lũy và tái tạo trong cộng đồng người qua không gian và thời gian, được đúc kết thành những khuôn mẫu xã hội và cố định hóa dưới dạng ngôn ngữ, phong tục, tập quán, nghi lễ, luật pháp, dư luận... Truyền thống văn hóa tồn tại nhờ giáo dục. Chức năng giáo dục là chức năng quan trọng thứ tư của văn hóa. Nhưng văn hóa thực hiện chức năng giáo dục không chỉ bằng những giá trị đã ổn định (truyền thống), mà hệ thống chuẩn mực mà con người hướng tới. Nhờ nó mà văn hóa đóng vai trò quyết định trong việc hình thành nhân cách (trồng người). Từ chức năng giáo dục, văn hóa có chức năng phái sinh là đảm bảo tính kế tục của lịch sử: Nó là một thứ "gien" xã hội di truyền phẩm chất con người lại cho các thế hệ mai sau.

1.1.1.2. Phân biệt Văn hóa với một số khái niệm

+ Văn minh, văn vật, văn hiến, phản văn hóa, phi văn hóa, tiền bộ văn hóa.

Văn hóa dù tồn tại ở dạng nào thì xét cho cùng, văn hóa là sáng tạo cái tinh thần, vì cái vật thể chính là sự thăng hoa của cái tinh thần.

Nói đến văn hóa là nói đến con người, nói con người cũng là nói văn hóa. Văn hóa là giá trị khi con người ý thức về mình, và với thế giới. “Văn hóa là gọi, là mở, là không thỏa mãn cái đã có, là đi tìm chân trời” (Phạm Văn Đồng).

Văn hóa là một khái niệm mang nội hàm rộng lớn, liên quan đến mọi mặt

của cuộc sống con người và do vậy có rất nhiều cách hiểu. Trong cuộc sống hàng ngày, văn hóa thường được hiểu là văn học, nghệ thuật như thơ ca, mỹ thuật, sân khấu, phim ảnh... Một cách hiểu thông thường khác: văn hóa là cách sống bao gồm phong cách ăn mặc, ăn uống, cư xử và cả đức tin, tri thức được tiếp nhận.... Vì thế chúng ta nói một người nào đó là văn hóa cao, có văn hóa hoặc văn hóa thấp, vô văn hóa.

Văn minh là sự kết hợp đầy đủ các yếu tố tiên tiến tại thời điểm xét đến để tạo nên, duy trì, vận hành và tiến hoá xã hội loài người. Các yếu tố của văn minh có thể hiểu gọn lại là di sản tích lũy tri thức, tinh thần và vật chất của con người kể từ khi loài người hình thành cho đến thời điểm xét đến.

Nếu như hai khái niệm văn hoá và văn minh hiện được dùng phổ biến có nguồn gốc từ phương Tây thì khái niệm văn hiến là hoàn toàn gốc từ phương Đông. Phương Tây không có khái niệm này. Chỉ ở Việt Nam và Trung Quốc khái niệm văn hiến mới được dùng phổ biến.

Văn hiến là trạng thái phát triển nhất định của một dân tộc. Nó nói lên xu hướng luôn luôn khắc phục tình trạng nguyên sơ lạc hậu và thấp kém để vươn tới cuộc sống ngày một phát triển hơn, tiến bộ hơn, cao đẹp hơn, với sự phong phú của đời sống vật chất và tinh thần, với sự xuất hiện ngày một nhiều những hiền tài của đất nước. Nó đánh dấu trình độ của một dân tộc đã đạt được trong quá trình sử dụng thiên nhiên, hoàn thiện đời sống xã hội và không ngừng đào tạo ra những con người ưu tú cả về trí tuệ, phẩm chất và tài năng.

1.1.1.3. Chức năng xã hội của văn hóa

- Chức năng giáo dục: là chức năng mà văn hoá thông qua các hoạt động, các sản phẩm của mình nhằm tác động một cách có hệ thống đến sự phát triển tinh thần, thể chất của con người, làm cho con người dần dần có những phẩm chất và năng lực theo những chuẩn mực xã hội đề ra. Văn hoá thực hiện chức năng giáo dục không chỉ bằng những giá trị đã ổn định là truyền thống văn hoá mà còn bằng cả những giá trị đang hình thành. Các giá trị này tạo thành một hệ thống chuẩn mực mà con người hướng tới. Nhờ vậy, văn hoá đóng vai trò quyết

định trong việc hình thành nhân cách ở con người, trong việc "trồng người". Với chức năng giáo dục, văn hoá tạo nên sự phát triển liên tục của lịch sử mỗi dân tộc cũng như lịch sử nhân loại. Văn hoá duy trì và phát triển bản sắc dân tộc và là cầu nối hữu nghị gắn bó các dân tộc, gắn kết các thế hệ trong mục tiêu hướng đến cái Chân- Thiện- Mỹ. Văn hoá là "gien" xã hội di truyền phẩm chất cộng đồng người lại cho các thế hệ sau.

- Chức năng nhận thức: Là chức năng đầu tiên, tồn tại trong mọi hoạt động văn hoá. Bởi, con người không có nhận thức thì không thể có bất cứ một hành động văn hoá nào. Nhưng quá trình nhận thức này của con người trong các hoạt động văn hóa lại được thông qua đặc trưng, đặc thù của văn hóa. Nâng cao trình độ nhận thức của con người chính là phát huy những tiềm năng ở con người.

- Chức năng thẩm mỹ: Cùng với nhu cầu hiểu biết, con người còn có nhu cầu hưởng thụ, hướng tới cái đẹp. Con người nhào nặn hiện thực theo quy luật của cái đẹp cho nên văn hóa phải có chức năng này. Nói cách khác, văn hoá là sự sáng tạo của con người theo quy luật của cái đẹp, trong đó, văn học nghệ thuật là biểu hiện tập trung nhất sự sáng tạo ấy. Với tư cách là khách thể của văn hóa, con người tiếp nhận chức năng này của văn hóa và tự thanh lọc mình theo hướng vươn tới cái đẹp và khắc phục cái xấu trong mỗi người .

- Chức năng giải trí: Trong cuộc sống, ngoài hoạt động lao động và sáng tạo, con người còn có nhu cầu giải trí. Các hoạt động văn hoá, câu lạc bộ, bảo tàng, lễ hội, ca nhạc,... sẽ đáp ứng được các nhu cầu ấy. Như vậy, sự giải trí bằng các hoạt động văn hoá là bổ ích, cần thiết, góp phần giúp cho con người lao động sáng tạo có hiệu quả hơn và giúp con người phát triển toàn diện.

Với các chức năng trên, chứng tỏ văn hoá có một đời sống riêng, quy luật hoạt động riêng nhưng lại không nằm ngoài kinh tế và chính trị. Vì sự phát triển và hoàn thiện con người và xã hội là mục tiêu cao cả của văn hoá.

1.1.2. Pháp luật

1.1.2.1. *Khái niệm pháp luật*

Pháp luật là hệ thống những quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và đảm bảo thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp cầm quyền và là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội pháp triển phù hợp với lợi ích của giai cấp mình

1.1.2.2. *Quan niệm pháp luật văn hoá*

Pháp luật văn hoá là tổng hợp các quy phạm pháp luật, hệ thống các chính sách do nhà nước ban hành để thực hiện công tác quản lý văn hoá

Quy phạm pháp luật là những quy tắc, chuẩn mực mang tính bắt buộc chung phải thi hành hay thực hiện đối với tất cả tổ chức, cá nhân có liên quan, và được ban hành hoặc thừa nhận bởi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Quy phạm pháp luật được chứa đựng trong các hình thức như Văn bản pháp, Tiền lệ pháp và Tập quán pháp (Luật tục).

+ Chính sách: Ví dụ

- *Chính sách kinh tế*: là chính sách của nhà nước đối với phát triển nền kinh tế quốc dân

- *Chính sách xã hội*: là chính sách ưu đãi, trợ giúp một số lĩnh vực hay đối tượng nhất định của xã hội

- *Chính sách đối ngoại*: chính sách về ngoại giao của một quốc gia

+ Khái niệm chính sách: Chính sách là chủ trương, biện pháp của một đảng phái, một chính phủ, thể hiện ở những chuẩn tắc cụ thể (thường được thể chế hóa bằng hệ thống luật pháp, các quy chuẩn hành vi và những quy định khác) để thực hiện đường lối, nhiệm vụ trong các lĩnh vực kinh tế-xã hội, theo quan điểm nhất định, nhằm đạt được mục đích, lợi ích nhất định

+ Nguồn chính sách

- Nghị quyết của Đảng Cộng sản, Kết luận của Bộ Chính trị: đưa ra những định hướng chung cho việc xây dựng các chính sách về phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa.

- Hiến pháp: đưa ra một số chính sách mang tính định hướng chung: chính

sách dân tộc, đối ngoại, giáo dục..

- Nghị quyết của Quốc hội: đưa ra những chính sách mang tính định hướng để các ngành, các cấp nghiên cứu xây dựng các chính sách cụ thể đối với từng....

- Các chính sách cụ thể cũng thường được xây dựng từ các cam kết quốc tế, hay từ yêu cầu của các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án phát triển của từng lĩnh vực, từng ngành... Ví dụ: chính sách ngành giáo dục, y tế, văn hóa.

- + Cấp phê duyệt chính sách thường do từ nguồn ra đời của các chính sách như: Các cấp lãnh đạo của Đảng; Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; HĐND, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân; Bộ trưởng....

Lưu ý

- Trong quá trình xây dựng và ban hành các chính sách của bất kỳ một quốc gia nào, cũng có sự bất cập so với yêu cầu phát triển của thực tiễn

- Bất cập của chính sách thể hiện ở sự thiếu đồng bộ, hoặc chưa phù hợp với thực tế, hoặc mang tính cục bộ, thiếu tính ổn định lâu dài. Ví dụ: chính sách cho nhà giáo làm quản lý giáo dục.

- + Chính sách văn hóa: Chính sách văn hóa là một hệ thống các nguyên tắc, các quy chuẩn của nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, bằng cách sử dụng các nguồn lực, phương tiện để quản lý, phát triển đời sống văn hóa, nhằm đáp ứng nhu cầu văn hóa của nhân dân.

- + Phát triển chính sách văn hóa: Xây dựng, hoàn thiện chính sách nhằm bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, xây dựng sáng tạo giá trị mới, thúc đẩy sự phát triển văn hóa của mỗi quốc gia theo hướng hiện đại – bản sắc.

- + Phát triển chính sách văn hóa ở Việt Nam

- Phát triển chính sách là nghiên cứu xây dựng và ban hành một hệ thống các chính sách toàn diện, đồng bộ trên mọi lĩnh vực của VH, phù hợp với đường lối của Đảng, Nhà nước và pháp luật Việt Nam, đáp ứng yêu cầu thời kỳ đổi mới, hội nhập

- Hệ thống chính sách Việt Nam phải nhằm thúc đẩy sự sáng tạo văn hóa -

nghệ thuật, bảo tồn bản sắc và sự đa dạng văn hóa; phát huy lợi thế văn hóa Việt Nam đối với quốc tế; thực hiện cam kết quốc tế

- Loại bỏ những chính sách không còn phù hợp, lỗi thời..

- Mục đích: phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng và quản lý nhà nước đối với sự nghiệp phát triển văn hóa.

- + Các thành tố cơ bản của chính sách văn hóa: bao gồm mục đích, hệ thống thể chế tương ứng, các biện pháp tài chính, các cơ cấu và tổ chức xã hội tương ứng.

- + Các thể chế

- *Luật*: là cấp độ cao nhất của chính sách văn hóa, là sự thể chế hóa các quan hệ xã hội trong lĩnh vực văn hóa, nhằm điều chỉnh các hành vi giữa các bên có liên quan theo quy định chung của luật pháp (Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Di sản văn hóa, Luật Điện ảnh..) Ngoài luật, còn có các Nghị định, Thông tư của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan cấp Bộ có thẩm quyền.

- *Chiến lược, Kế hoạch, Quy hoạch...*: thể hiện sự điều hành của Nhà nước (Chiến lược phát triển văn hóa, Chiến lược bảo tồn và phát....)

- *Chính sách đầu tư; Chính sách thuế; chính sách hiến tặng, bảo trợ, tài trợ cho văn hóa - nghệ thuật; Các phương pháp hành chính.*

Thể hiện thông qua việc thi hành luật pháp và các hoạt động khác nhằm điều hành hoạt động văn hóa đi đúng luật và các quy định.

- + Phân loại chính sách văn hóa

- *Phân loại theo thời gian*

- Các chính sách văn hóa dài hạn: (thường từ 5 năm, 10 năm...), mang tầm quốc gia, sự can thiệp sẽ làm thay đổi cơ bản tình trạng của thực tiễn.

- Các chính sách văn hóa trung hạn: (thường là vài năm), do các cơ quan cấp Bộ, Tỉnh, có phạm vi triển khai và ảnh hưởng hạn chế hơn;

- Các loại chính sách văn hóa ngắn hạn: do các tổ chức quản lý từng lĩnh vực cụ thể của văn hóa, thông qua các dự án, được triển khai cụ thể một vấn đề của thực tiễn đời sống văn hóa.

○ *Phân loại theo lĩnh vực*

- Chính sách xã hội hoá hoạt động văn hóa;
- Chính sách kinh tế trong văn hóa;
- Chính sách văn hóa trong kinh tế;
- Chính sách đào tạo và bồi dưỡng tài năng nghệ thuật;
- Chính sách tôn vinh những người có công trên lĩnh vực văn hóa nghệ thuật;
- Chính sách văn hóa đối với đồng bào dân tộc thiểu số;
- Chính sách văn hóa trong tôn giáo;
- Chính sách văn hóa đối với những người bị tổn thương trong xã hội;
- Chính sách đầu tư tài chính cho hoạt động văn hóa;
- Chính sách xuất nhập khẩu văn hóa phẩm;
- Chính sách văn hóa đối với kiều bào ở nước ngoài;
- Chính sách mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế về văn hóa.

+ Vai trò của chính sách văn hóa

- Định hướng phát triển cho toàn bộ đời sống văn hóa hay cho một lĩnh vực của văn hóa;

- Điều hòa các mâu thuẫn, các vấn đề phát sinh trong quá trình phát triển văn hóa;

- Điều tiết sự phát triển văn hóa bằng các công cụ chính sách cụ thể cho từng lĩnh vực, cùng với hệ thống cơ quan quản lý văn hóa hoạt động có hiệu lực, hiệu quả;

- Thể hiện các ưu tiên phát triển thông qua các đầu tư ưu tiên cho mỗi lĩnh vực văn hóa trong từng thời kỳ, trong các chính sách tài trợ của nhà nước, chính sách thuế đối với từng lĩnh vực của văn hóa.

- Tập trung nguồn lực cho phát triển văn hóa trong các chương trình, kế hoạch và dự án phát triển của từng lĩnh vực, từng giai đoạn;

- Hạn chế các xu hướng phát triển văn hóa không có lợi cho tiến trình phát triển nói chung; kiểm soát, kiểm duyệt các sản phẩm văn hóa độc hại, có nội dung phản văn hóa, phi văn hóa, đi ngược lại những thuần phong, mỹ tục dân

tộc.

- Thúc đẩy hoặc hạn chế hội nhập văn hóa

Lưu ý

- Bản chất của chính sách văn hóa là sự can thiệp hay không can thiệp của nhà nước vào lĩnh vực văn hóa. Chính sách văn hóa có ảnh hưởng rất sâu rộng đến sự phát triển xã hội, chính vì vậy mà tính đúng đắn hay sai lầm, hạn chế của một chính sách văn hóa quốc gia sẽ có tác động quan trọng đến phát triển văn hóa và xã hội.

- So với các chính sách ở các lĩnh vực khác, chính sách văn hóa thường không can thiệp một cách “thô bạo”, “ép buộc”, “răn đe”; “trừng phạt”, mà mang tính “bảo trợ”, “hỗ trợ”, “thúc đẩy”, và cũng hạn chế tính chất hành chính hơn.

- Cần có sự cân bằng giữa yếu tố nhà nước và yếu tố dân sự trong khi xây dựng chính sách văn hóa

1.1.3. Vai trò của pháp luật văn hoá

“Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển đất nước. Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị và xã hội”. Để làm được điều đó, một trong những yêu cầu đặt ra là cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật về văn hóa nói riêng, bảo đảm phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Do vậy, việc xác định và phát huy vai trò pháp luật trong giữ gìn và phát triển văn hóa truyền thống có ý nghĩa rất quan trọng trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết 33-NQ/TW ngày 09 - 6 – 2014 đã được Hội nghị Trung ương 9 Khóa XI thông qua.

Vai trò của pháp luật trong giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống chính là, thông qua pháp luật đường lối, chủ trương của Đảng về văn hóa được nghiêm túc thực hiện trong toàn xã hội; đồng thời pháp luật xác lập cơ sở pháp lý cho các chủ thể tham gia giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa và chống lại những hành vi vi phạm pháp luật về vấn đề trên, nhằm thực hiện mục tiêu xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Có thể khái quát vai trò của pháp luật trong giữ gìn, phát huy văn hóa dân tộc trên những phương diện sau:

Thứ nhất, pháp luật thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng trong giữ gìn và phát triển văn hóa, làm cho chủ trương, đường lối trở thành ý chí và mục tiêu của toàn xã hội

Pháp luật luôn phản ánh đường lối, chủ trương của Đảng, thể chế hóa đường lối, chủ trương ấy thành các quy định chung thống nhất trên quy mô toàn xã hội. Do đó, việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật cũng như công tác tổ chức và thực hiện pháp luật phải thấm nhuần các quan điểm của Đảng. Thực tiễn cho thấy, nếu sử dụng tốt công cụ pháp luật, thì đường lối, chính sách của Đảng sẽ nhanh chóng đi vào cuộc sống. Thông qua pháp luật, các đường lối, chủ trương, quan điểm của Đảng được triển khai một cách nhanh chóng, cụ thể, rộng lớn hơn. Thực tiễn pháp lý là môi trường để kiểm nghiệm tính đúng đắn và có hiệu quả đường lối, chủ trương và quan điểm của Đảng.

Bằng việc ban hành các văn bản pháp luật, Nhà nước ấn định những khuôn mẫu hành vi, những mô hình xử sự với các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong xã hội đối với việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Chỉ trong trường hợp đó, bản sắc văn hóa vốn có những quan niệm vốn không đồng nhất trở thành nghĩa vụ thực hiện của các công dân. Như vậy, pháp luật không chỉ là quy phạm hóa chính sách của Nhà nước về văn hóa truyền thống mà còn đề cao và làm giàu thêm giá trị của bản sắc văn hóa dân tộc. Từ chỗ chỉ là quan điểm, đường lối của một giai cấp, một chính đảng, bản sắc văn hóa khi được luật hóa đã trở thành quan niệm, tiêu chí và yêu cầu chung của toàn xã hội. Bởi thế, vi phạm pháp luật về văn hóa không chỉ đơn thuần là xâm phạm chính sách văn hóa của Nhà nước mà còn đi ngược lại những tiêu chí và yêu cầu chung của toàn xã hội.

Hệ thống pháp luật thể hiện quan điểm thông qua quyền và nghĩa vụ cụ thể trong những quan hệ pháp luật cụ thể và hệ thống chế tài tương ứng với các

loại trách nhiệm pháp lý. Tính khách quan là điều kiện hàng đầu để pháp luật gánh vác vai trò của mình trong giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Không phù hợp với các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội quốc gia trong những hoàn cảnh nhất định, pháp luật sẽ trở thành công cụ quản lý kém hiệu quả, dẫn đến phá vỡ hệ giá trị văn hóa tồn tại lâu dài của dân tộc. Điều đó đòi hỏi pháp luật phải phản ánh chân thực khách quan các quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh nhưng không phải là một phiên bản của cuộc sống, mà trái lại là sự phản ánh tích cực và có giá trị phổ biến.

Để có thể tổ chức, quản lý được tốt hơn các vấn đề về văn hóa- xã hội, đảm bảo cho các chủ trương, đường lối của Đảng về xây dựng văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về văn hóa, nhà nước phải tiến hành xây dựng pháp luật để thể chế hóa các chủ trương trên. Khi tiến hành xây dựng (ban hành) các quy phạm pháp luật, Nhà nước sử dụng chúng để điều chỉnh các quan hệ xã hội phục vụ lợi ích và mục đích của Nhà nước và xã hội. Mục đích của nhà nước khi thể chế hóa các chủ trương của Đảng về xây dựng nền văn hóa Việt Nam đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước là nhằm xây dựng một nền văn hóa mới- nền văn hóa xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, bảo đảm phát triển kinh tế gắn với tiêu chí bền vững. Điều đó chỉ có thể đạt được khi các quy phạm pháp luật về văn hóa nói chung và văn hóa truyền thống nói riêng do Nhà nước ban hành được mọi tổ chức và cá nhân trong xã hội thực hiện đầy đủ và chính xác.

Thứ hai, pháp luật tạo lập cơ sở pháp lý vững chắc cho cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và cá nhân giữ gìn, phát triển văn hóa

Văn hóa được xem là sự vun trồng bồi đắp hoạt động tinh thần của con người; các chính sách về văn hóa cũng thể hiện sự quan tâm của Nhà nước đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển con người. Chính sách văn hóa nói riêng và chính sách xã hội nói chung điều chỉnh bất bình đẳng trong sáng tạo và hưởng thụ văn hóa, khích lệ và hỗ trợ những xu hướng văn hóa có nhiều triển vọng, tiêu biểu cho sức mạnh dân tộc, cho sự định hướng nhu cầu văn hóa lành mạnh

của xã hội. Pháp luật phải điều chỉnh kịp thời để các mục tiêu văn hóa đã đề ra, trong đó các giá trị văn hóa dân tộc là mục tiêu quan trọng mà pháp luật cần phải tác động điều chỉnh, nhằm tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc cho mọi chủ thể trong các hoạt động văn hóa.

Bằng các chính sách cụ thể, các chủ thể được xử sự theo cách mà pháp luật cho phép, phù hợp quy định của pháp luật nhằm giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa. Trong việc tạo khung pháp lý cho các chủ thể thực hiện việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa, các chủ thể có những quyền mang những đặc tính nhất định. Bên cạnh đó, pháp luật cũng quy định những nghĩa vụ bắt buộc các chủ thể nhằm thực hiện hiệu quả các mục tiêu.

Với vai trò là phương tiện chính thức hóa các giá trị của văn hóa truyền thống dân tộc, pháp luật đã phản ánh quá trình thu thập, nhận thức, sàng lọc các giá trị văn hóa truyền thống và biến các giá trị đó thành hiện thực trong đời sống.

Thứ ba, pháp luật là công cụ hữu hiệu giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống

Trong mối quan hệ giữa Nhà nước, pháp luật và các giá trị văn hóa truyền thống, một mặt Nhà nước phát hiện, thừa nhận những giá trị văn hóa dân tộc, thể hiện nó trong hệ thống các văn bản pháp luật, trở thành ý chí và mục tiêu hành động của toàn xã hội. Mặt khác, những giá trị văn hóa truyền thống phải được đánh giá trên cơ sở khách quan, xuất phát từ thực tiễn cuộc sống đặt ra, nhằm đảm bảo cho những giá trị đó tồn tại và phát huy trong cuộc sống, góp phần vào việc xây dựng nền văn hóa mới và là mục tiêu, động lực của sự phát triển. Trong quan hệ này, pháp luật là công cụ tích cực của nhà nước nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống góp phần thực hiện các mục tiêu về xây dựng nền văn hóa. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật chứ không chỉ bằng đạo lý, truyền thống của văn hóa dân tộc, nhưng khi những đạo lý, những giá trị tốt đẹp của dân tộc được luật hóa trở thành ý chí của Nhà nước- mà đó là ý chí của nhân dân, ý chí của toàn xã hội thì sẽ đem lại hiệu lực, hiệu quả rất lớn trong

việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống.

Song song với việc điều chỉnh các quan hệ kinh tế, văn hóa, xã hội, pháp luật thể hiện khả năng bảo vệ của mình đối các trật tự, các chuẩn mực văn hóa đã được xác lập. Thông qua việc dự liệu các chế tài pháp lý và khả năng trách nhiệm pháp lý trong trường hợp các quan hệ xã hội, các chuẩn mực văn hóa được pháp luật điều chỉnh bị vi phạm, pháp luật loại bỏ các quan hệ không phù hợp, các giá trị lỗi thời, bảo vệ các quan hệ, các giá trị lành mạnh, đấu tranh ngăn ngừa các hành vi xâm hại đến chế độ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước.

Thứ tư, pháp luật có vai trò giáo dục ý thức con người trong việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống

Pháp luật giáo dục con người tính tự giác, tinh thần trách nhiệm với cộng đồng xã hội, trong đó có ý thức về việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống. Do đó, để nâng cao ý thức pháp luật cho mọi người trong giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống thì việc nâng cao vai trò của pháp luật trong đời sống cộng đồng và ý thức tự giác của mọi người là việc làm cần thiết. Có thể khẳng định rằng, ý thức pháp luật của các chủ thể, một mặt là sản phẩm của sự tác động pháp luật vào nhận thức của con người, mặt khác là nhân tố hình thành tri thức, tình cảm, hành vi pháp luật của họ đối với những giá trị tốt đẹp của nền văn hóa truyền thống dân tộc. Vì thế, ý thức pháp luật liên quan và tác động trực tiếp tới cơ chế điều chỉnh pháp luật và là cơ sở để pháp luật thực hiện vai trò của mình trong giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống thông qua nhận thức và hành vi tích cực của các chủ thể trong đời sống xã hội. Chính những cảm nhận, hiểu biết và thấy rõ vai trò to lớn của bản sắc văn hóa truyền thống đối với sự phát triển của đất nước thông qua pháp luật sẽ giúp cho con người có niềm tin và ứng xử phù hợp hơn trong hành vi của mình.

Trong quá trình thực hiện chức năng điều chỉnh và bảo vệ các quan hệ xã hội, trong đó có các quan hệ trong đời sống văn hóa, trong việc giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, pháp luật luôn tác động mạnh mẽ lên ý

thức của các chủ thể quan hệ pháp luật, hình thành một ý thức pháp luật tương ứng và một lối sống theo pháp luật. Nhờ đó, các chủ thể chủ động lựa chọn cách thức ứng xử trong thực tiễn đời sống phù hợp với các chuẩn mực được luật định. Trong mối quan hệ giữa tâm lý và ý thức của các chủ thể pháp luật, chức năng giáo dục được thể hiện. Nhờ vậy hình thành mối quan hệ phụ thuộc giữa quy phạm pháp luật- thực tiễn thi hành, áp dụng pháp luật và ý thức, lối sống theo pháp luật.

Như vậy, phát huy các yếu tố truyền thống để phát triển xã hội nhưng không đồng nhất với bảo thủ. Mọi hệ chính sách và chiến lược phát triển văn hóa phải bù đắp và chọn lọc các yếu tố của truyền thống. Mọi chính sách về bảo tồn, bảo tàng, về xây dựng và phát triển các yếu tố văn hóa từ trong lòng sâu của xã hội phải thiết lập được sự đổi mới. Giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống bằng cách xây dựng một hệ giá trị mới trên nền tảng truyền thống, đó là mục tiêu của các chính sách và chiến lược văn hóa.

Pháp luật thông qua ý thức của con người điều khiển toàn bộ quá trình định hướng hành vi, xác định mục đích, động cơ, điều chỉnh và điều khiển hành vi của con người trong việc giữ gìn những giá trị truyền thống của dân tộc. Trong công tác quản lý nhà nước, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về văn hóa, xác định đúng vai trò của pháp luật sẽ giúp chúng ta phát huy tốt nhất vai trò của chúng trong giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, qua đó bảo đảm văn hóa là một nội dung cốt lõi trong tiến trình phát triển đất nước.

1.2. Các lĩnh vực của quản lý nhà nước về văn hóa

1.2.1. Khái niệm, vai trò, bản chất quản lý nhà nước về văn hoá

1.2.1.1. Quản lý và quản lý văn hoá

❖ Quản lý

- Quản lý là sự tác động có tổ chức, có hướng đích của chủ thể quản lý tới đối tượng quản lý nhằm đạt mục tiêu đã đề ra” [Viện Quản lý kinh tế - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh].

- “Quản lý là dựa trên chủ trương, đường lối để đề ra sự tác động có kế

hoạch, có tổ chức, có định hướng của chủ thể quản lý tới đối tượng quản lý nhằm đạt mục tiêu đề ra” (Đại Từ điển Tiếng Việt, Nguyễn Như Ý chủ biên).

Quản lý (sự quản lý) là khái niệm chỉ việc người có vai trò thực hiện tổ chức, điều hành một nhóm, cộng đồng (tổ chức) để đạt mục tiêu, kế hoạch được đề ra.

Hoạt động quản lý nhằm xác định mục tiêu, hoạch định kế hoạch hành động và tổ chức... giúp cá nhân, nhóm, tổ chức đạt được mục đích đã xác định; thỏa mãn được nhu cầu phát triển cá nhân và xã hội.

❖ Quản lý văn hoá

Quản lý nhà nước về văn hóa là sự quản lý của nhà nước đối với toàn bộ hoạt động văn hóa của quốc gia bằng quyền lực nhà nước thông qua hiến pháp, pháp luật và cơ chế chính sách nhằm đảm bảo sự phát triển của nền văn hóa dân tộc”

Quản lý văn hóa là hoạt động của chủ thể quản lý (cá nhân, tổ chức) điều hành, tạo điều kiện cho lĩnh vực VH thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch đã được đề ra, đạt được kết quả mong muốn.

Theo nghĩa rộng: Quản lý nhà nước về văn hóa là thể hiện quyền lực chính trị và trách nhiệm của nhà nước đối với việc xây dựng và phát triển văn hóa, thông qua các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp - tức xây dựng và quản lý nhà nước đối với văn hoá bằng hệ thống luật pháp

Theo nghĩa hẹp: Quản lý nhà nước về văn hóa nhằm điều hành hoạt động văn hóa được thể hiện bởi cơ quan hành pháp (Chính phủ - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch...); quản lý hành chính đối với các hoạt động văn hóa, các lĩnh vực văn hóa.

Vai trò của quản lý văn hóa

- Nhà nước quản lý văn hóa bằng quyền lực thông qua thể chế, quản lý hành chính đối với các lĩnh vực và hoạt động văn hóa, nhằm phát triển văn hóa đáp ứng yêu cầu phát triển con người và xã hội.

- Tạo điều kiện cho cá nhân, cộng đồng trong quá trình văn hóa: sáng tạo,

bảo tồn phát huy tài sản văn hóa của dân tộc; nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân, mở rộng giao lưu văn hóa quốc tế; đào tạo, phát triển đội ngũ trí thức văn nghệ sỹ; đảm bảo ngân sách và những điều kiện pháp lý cho xây dựng phát triển văn hóa.

- Nhà nước ban hành, tổ chức thực hiện, kiểm tra và giám sát việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực văn hóa.

- Nhà nước đưa ra những định hướng đúng đắn giúp cho các hoạt động văn hóa ở địa phương, các vùng trở nên thuận tiện hơn.

- Quản lý nhà nước về văn hóa nhằm thực hiện đồng bộ trong quản lý xã hội, thể hiện sự thống nhất quan hệ giữa đảng và nhà nước trong quản lý xã hội (4 lĩnh vực).

Lưu ý: Có sự khác nhau giữa các quốc gia về vai trò, vị trí của lãnh đạo và quản lý lĩnh vực văn hóa. Điều này tùy thuộc vào nhận thức, quan điểm chính trị và truyền thống văn hóa của từng quốc gia, dân tộc.

❖ Bản chất của quản lý nhà nước về văn hóa

Thứ nhất, *Quản lý nhà nước về văn hóa là quản lý dạng hoạt động đặc thù.*

- Quản lý hoạt động văn hoá trong quá trình sáng tạo, bảo quản, trao truyền các giá trị văn hóa.

- Quản lý văn hóa là *quản lý hoạt động tinh thần*, có khả năng gây “*hiệu ứng*” (tích cực hay tiêu cực) đối với..

- + Quản lý văn hóa là *quản lý hoạt động kinh tế văn hóa*, một nguồn lực trực tiếp cho sự phát triển kinh tế,

- + Tính đặc thù không những thể hiện trong từng lĩnh vực cụ thể của văn hóa, mà còn ở công tác quản lý nhà nước về văn hoá ở các cấp, từ vĩ mô đến cơ sở.

Thứ hai, *Mục đích quản lý là đáp ứng nhu cầu VH của nhân dân, phát triển văn hóa dân tộc*

Thứ ba, *Bản chất Quản lý nhà nước về văn hóa nói đến vai trò của nhà nước thể hiện ở quyền lực định hướng, hệ thống thể chế, đội ngũ, đầu tư nguồn*

lực...

Như vậy: Quản lý nhà nước về văn hóa thực chất là quản lý con người tham gia các hoạt động văn hóa, thực hiện chức năng nhiệm vụ đặt ra cho quá trình xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa quốc gia.

❖ Nội dung, nguyên tắc, phương thức quản lý văn hóa ở Việt Nam.

○ *Nội dung*

- Lập kế hoạch xây dựng và phát triển văn hoá.
- Xây dựng thể chế, chính sách văn hoá.
- Hướng dẫn việc triển khai kế hoạch và các hoạt động văn hoá, tổ chức kiểm tra, giám sát các hoạt động văn hoá.

- Xây dựng và sử dụng nguồn lực, kinh phí cho các hoạt động văn hoá.

○ *Nguyên tắc*

- Nguyên tắc chung nhất là *Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ.*

- Nguyên tắc tập trung dân chủ.

- Nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành và theo địa phương và vùng lãnh thổ.

- Nguyên tắc phân biệt rõ chức năng quản lý nhà nước về văn hoá và chức năng quản lý kinh doanh của các doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực văn hoá.

- Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa.

- Nguyên tắc công khai.

❖ *Đặc điểm quản lý văn hóa ở Việt Nam*

- Quản lý toàn bộ nền văn hóa từ vĩ mô cho đến việc quản lý các hoạt động ở cơ sở.

- Quản lý nhà nước về văn hóa mang tính quyền lực nhà nước

- Quản lý văn hóa nhằm mục tiêu xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc, phát huy vai trò của văn hóa đối với sự phát triển con người và xã hội.

- Quản lý văn hóa không những thực thi các chính sách kinh tế trong văn

hóa, mà còn nhằm thực hiện chính sách văn hóa trong kinh tế.

❖ Lược sử về quản lý văn hóa ở Việt Nam.

- Thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám (năm 938 - 1945).
- Giai đoạn chế độ quân chủ phong kiến Việt Nam (938-1884).
- Giai đoạn dưới chế độ thực dân Pháp (1884-1945).
- Thời kỳ sau Cách mạng Tháng 8 (1945-1986).
- Thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ (1945 -1975).
- Thời kỳ trước đổi mới.
- Thời kỳ đổi mới 1986 đến nay.

1.2.1.2. Các hoạt động thuộc lĩnh vực báo chí, xuất bản, Internet, quảng cáo.

Hệ thống thông tin đại chúng đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền văn hoá của đất nước. Vai trò thông tin đại chúng là phương tiện chuyển tải các giá trị văn hoá đến công chúng, đồng thời, bản thân thông tin cũng là một dạng thức văn hoá đặc thù, có tác động mạnh mẽ, sâu rộng đối với công chúng.

Nguyên tắc: Sự phát triển có tính bùng nổ của các phương tiện truyền thông đại chúng (truyền hình, phát thanh, báo chí, xuất bản, mạng internet...) cần được quản lý vừa chặt chẽ về nguyên tắc, vừa cởi mở, thông thoáng về hình thức để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về nguồn thông tin của nhân dân.

Nội dung: Phát triển và hiện đại hoá mạng lưới thông tin đại chúng, nâng cao chất lượng các sản phẩm thông tin. Dùng tiếng nói các dân tộc và chữ viết của các dân tộc có chữ viết trên các phương tiện thông tin đại chúng ở vùng đồng bào dân tộc. Đổi mới mạnh mẽ công tác thông tin truyền miệng, coi đây là một trong những kênh thông tin rất quan trọng và có hiệu quả.

Tăng cường và nâng cao chất lượng hoạt động thông tin đối ngoại. Tiếp tục tăng thời lượng phát thanh, truyền hình, báo điện tử ra nước ngoài, đưa nhiều thông tin và sản phẩm văn hoá có nội dung tốt đến đồng bào ta ở nước ngoài và bạn bè quốc tế.

1.2.1.3 Các hoạt động thuộc lĩnh vực điện ảnh.

Củng cố và phát triển nền điện ảnh Việt Nam hiện đại và mang đậm bản sắc

dân tộc; hiện đại hoá công nghiệp điện ảnh. Phần đầu nâng cao số lượng và chất lượng phim Việt Nam trên các loại sản phẩm: phim truyện (36 - 40 phim truyện nhựa được sản xuất hàng năm), phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình (mỗi loại sản xuất 2 - 3 phim một tháng), phim truyền hình. Giới thiệu được nhiều tác phẩm điện ảnh Việt Nam với các nước trên thế giới. Quản lý đồng bộ các hoạt động điện ảnh trên cả 3 khâu: sản xuất phim, phát hành phim và phổ biến phim. Tăng cường quản lý phim trên truyền hình và trên mạng internet. Đầu tư phương tiện, trang thiết bị và có chế độ khuyến khích các đội chiếu bóng lưu động đi phục vụ ở khu vực khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng biên giới, hải đảo. Đầu tư thiết bị kỹ xảo, kỹ thuật đồng bộ chuyên dụng, đảm bảo đủ điều kiện để sản xuất phim theo công nghệ hiện đại, đạt chuẩn kỹ thuật quốc tế về hình ảnh và âm thanh.

Thực hiện cổ phần hoá các hãng phim nhà nước; khuyến khích, tạo điều kiện cho việc thành lập các hãng phim tư nhân, các hiệp hội sản xuất phim, phát hành phim... để hỗ trợ nhau trong các hoạt động sản xuất, phát hành và phổ biến phim.

Thực hiện chế độ đặt hàng, đấu thầu sản xuất phim sử dụng ngân sách nhà nước.

1.2.1.4. Các hoạt động thuộc lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn.

Phát triển nghệ thuật biểu diễn theo định hướng ưu tiên đầu tư cho việc giữ gìn và phát huy các loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống; sưu tầm, phục hồi và phát triển một số loại hình nghệ thuật truyền thống có nguy cơ thất truyền. Đầu tư có trọng điểm xây dựng và phát triển một số loại hình nghệ thuật cổ điển thế giới phù hợp với điều kiện Việt Nam; đầu tư dàn dựng có chọn lọc một số tác phẩm kinh điển thế giới có giá trị cao về nội dung tư tưởng và nghệ thuật để các nhà hát giới thiệu cho công chúng. Chú trọng định hướng trong sáng tác và trong biểu diễn đối với văn nghệ sĩ; giáo dục về thị hiếu cho lớp trẻ, tạo sự đam mê, yêu thích nghệ thuật truyền thống dân tộc là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài.

Nâng cao chất lượng nghệ thuật, phấn đấu tạo được nhiều tác phẩm nghệ thuật đỉnh cao; đầu tư để có nhiều kịch bản, vở diễn có giá trị cao về nội dung tư tưởng và nghệ thuật. Xây dựng các chương trình nghệ thuật đi phục vụ vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng biên giới, hải đảo.

Bên cạnh việc xây dựng các đơn vị nghệ thuật nhà nước đúng theo quy chuẩn về tổ chức, chất lượng nghệ thuật, phương hướng nghệ thuật, đội ngũ diễn viên, khuyến khích và tạo điều kiện thành lập các đơn vị nghệ thuật ngoài công lập. Phát triển về số lượng và nâng cao chất lượng hoạt động của các đội nghệ thuật quần chúng ở cơ sở.

Chú trọng và đầu tư thỏa đáng cho việc đào tạo tài năng nghệ thuật cả ở trong và ngoài nước. Xây dựng một số công trình biểu diễn nghệ thuật tiêu biểu, cơ sở luyện tập và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại cho các đoàn nghệ thuật theo Quy hoạch phát triển nghệ thuật biểu diễn.

1.2.1.5. Các hoạt động thuộc lĩnh vực mỹ thuật.

Đưa mỹ thuật và nhiếp ảnh Việt Nam phát triển ngang tầm khu vực và từng bước theo kịp các nước phát triển.

Nghiên cứu các trường phái, trào lưu, phương thức thể hiện của mỹ thuật đương đại nhằm khẳng định và phát huy bản sắc dân tộc trong mỹ thuật Việt Nam, tiếp thu có chọn lọc những thành tựu của mỹ thuật đương đại thế giới, làm phong phú cho nền mỹ thuật của nước nhà.

Nhà nước đầu tư, hỗ trợ cho hoạt động sáng tạo các tác phẩm mỹ thuật để có được những tác phẩm lớn, chất lượng cao và tổ chức giới thiệu, phổ biến các tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh thông qua các giải thưởng của Nhà nước theo định hướng sáng tác của Đảng. Tổ chức định kỳ các cuộc triển lãm quốc gia về hội họa, đồ họa, điêu khắc, mỹ thuật ứng dụng, nhiếp ảnh. Khuyến khích các tổ chức phi Chính phủ tổ chức các hoạt động mỹ thuật mang tính xã hội hoá.

Đẩy mạnh phong trào mỹ thuật cơ sở.

Phối hợp chặt chẽ với Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc dạy nhạc, dạy vẽ trong các trường tiểu học, trung học trong toàn quốc.

Chú trọng mảng mỹ thuật ứng dụng, đặc biệt trong công nghiệp, thủ công nghiệp, sản phẩm tiêu dùng, nội, ngoại thất, thời trang

1.2.1.6. Các hoạt động thuộc lĩnh vực thư viện, bảo tồn, bảo tàng. .

❖ Thư viện

Mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của thư viện nước ta là kết hợp giữa thư viện truyền thống và thư viện điện tử/thư viện số, trong đó, việc sử dụng mạng máy tính để lưu giữ, khai thác thông tin và xây dựng thư viện số là xu hướng quan trọng nhất trong việc phát triển tự động hoá các thư viện.

Đầu tư đúng tầm cho thư viện, chú trọng những thư viện có tính khu vực: Hà Nội, Thái Nguyên, Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà, thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Lâm Đồng. Hình thành 03 trung tâm bảo quản vùng tại Hà Nội, Huế, thành phố Hồ Chí Minh. Tiến tới tổ chức một mạng lưới thư viện công cộng rộng khắp, linh hoạt, phù hợp trên địa bàn cả nước; củng cố và xây dựng thư viện ở các quận, huyện, thị xã; đẩy mạnh phát triển thư viện ở cấp xã và phòng đọc sách ở xã, phường, cụm văn hoá, bưu điện - văn hoá xã ở các xã vùng cao, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng, củng cố và hiện đại hoá thư viện của các trung tâm nghiên cứu khoa học, các trường học, thư viện lực lượng vũ trang, của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp.

Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động thư viện, khuyến khích thư viện tư nhân hoạt động phục vụ cộng đồng theo quy định của pháp luật.

Đổi mới phương thức hoạt động phục vụ bạn đọc ở các thư viện theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin nhằm tự động hoá, hiện đại hoá trong các khâu hoạt động của thư viện, tạo sự liên thông giữa các thư viện trong môi trường mạng nhằm khai thác vốn tài liệu phong phú, đa dạng ở các thư viện. Lấy nhiệm vụ phục vụ cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước làm mục tiêu lựa chọn sách, xây dựng vốn tài liệu thư viện để cung cấp kịp thời cho bạn đọc. Xây dựng phong trào đọc sách trong xã hội, góp phần xây dựng có hiệu quả thể hệ đọc tương lai.

❖ Về lĩnh vực bảo tàng

Tất cả các hoạt động bảo tàng đều phải dựa trên các bộ sưu tập hiện vật gốc có giá trị tiêu biểu về các mặt lịch sử, văn hoá và khoa học; thường xuyên bổ sung tài liệu, hiện vật mới cho bảo tàng bằng nhiều hình thức khác nhau, kể cả việc mua các hiện vật, tài liệu quý hiếm. ứng dụng một cách hợp lý và có hiệu quả các thành tựu khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới trong trưng bày và bảo quản tài liệu, hiện vật bảo tàng; ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý và thông tin tư liệu bảo tàng; nối mạng các bảo tàng từ Trung ương đến địa phương. Chú trọng tính khoa học, tính hệ thống trong việc xây dựng “ngân hàng dữ liệu” về tài liệu, hiện vật bảo tàng. Phấn đấu 50 - 70% số tài liệu, hiện vật quý hiếm trong bảo tàng tỉnh, 70 - 100% tài liệu, hiện vật quý hiếm trong bảo tàng quốc gia được tin học hoá đến năm 2015 và năm 2020.

Khuyến khích thành lập bảo tàng, xây dựng các bộ sưu tập tư nhân.

Tổ chức trưng bày, giới thiệu di sản văn hoá Việt Nam ra nước ngoài và hợp tác giới thiệu sưu tập hiện vật tiêu biểu của nước ngoài tại các bảo tàng Việt Nam.

Căn cứ vào công ước quốc tế về chống vận chuyển trái phép tài sản văn hoá, thông qua con đường ngoại giao và thoả thuận song phương, tìm hiểu, nghiên cứu, xúc tiến việc tiếp nhận trở lại tài liệu, hiện vật lịch sử - văn hoá quý giá của Việt Nam bị đưa ra nước ngoài.

1.2.1.7. Các hoạt động thuộc lĩnh vực văn hóa thông tin cơ sở.

Triển khai rộng khắp Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, coi đó là *nhiệm vụ trọng tâm, lâu dài*, gắn với phong trào xây dựng chi bộ, chính quyền trong sạch, vững mạnh. Lấy mục tiêu xây dựng gia đình, thôn, xóm, ấp, bản, xã, phường văn hoá làm nòng cốt của phong trào. Đẩy mạnh việc tổ chức thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005 - 2010 và giai đoạn 2011 - 2020; tôn vinh các gia đình văn hoá tiêu biểu; làng, bản, ấp văn hoá tiêu biểu. Phấn đấu đạt 70 - 80% số gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá; 65 - 70% số làng, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn làng, bản, khu phố

văn hoá.

Nâng cao mức hưởng thụ văn hoá cho nhân dân, chú trọng vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, vùng miền núi các tỉnh phía Bắc và miền Trung. Chú ý đưa các sản phẩm văn học, nghệ thuật, các chương trình biểu diễn nghệ thuật... về cơ sở. Đảm bảo cho nhân dân được tham gia sáng tạo các giá trị văn hoá và tự tổ chức các hoạt động văn hoá mang tính cộng đồng.

Xây dựng lối sống, nếp sống văn hoá ở địa bàn dân cư, cơ quan, đơn vị; thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội, đồng thời chống mê tín, hủ tục và các tệ nạn xã hội khác.

Xây dựng, hoàn thiện, củng cố hệ thống thiết chế văn hoá từ Trung ương đến địa phương. Chú trọng đổi mới nội dung hoạt động của hệ thống nhà văn hoá, phục vụ tốt nhu cầu hưởng thụ văn hoá của nhân dân. Tổ chức bộ máy quản lý và hoạt động theo nguyên tắc chuyên nghiệp hoá tất cả các bộ phận trong cơ cấu của một thiết chế văn hoá.

1.2.1.8. Các hoạt động thuộc lĩnh vực văn hóa các dân tộc thiểu số.

Văn hoá các dân tộc thiểu số là tài sản quý giá góp phần làm nên sự phong phú, đa dạng mà thống nhất của văn hoá Việt Nam. Giữ gìn bản sắc và sự đa dạng của văn hoá các dân tộc là vấn đề có ý nghĩa chính trị - xã hội to lớn ở kỷ nguyên toàn cầu hoá. Có thể nói, thực chất của vấn đề dân tộc là vấn đề văn hoá.

Coi trọng và tổ chức thực hiện các chương trình về bảo tồn, phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp và xây dựng, phát triển những giá trị mới về văn hoá, văn học, nghệ thuật, đặc biệt là hỗ trợ sự phát triển ngôn ngữ, chữ viết của các dân tộc thiểu số. Có chính sách và giải pháp cụ thể xây dựng đội ngũ trí thức trong các dân tộc thiểu số; phát hiện, bồi dưỡng, tổ chức lực lượng sáng tác, sưu tầm, nghiên cứu văn hoá, văn học, nghệ thuật dân tộc thiểu số. Ưu tiên tài trợ cho các tác giả dân tộc thiểu số có tài năng, sáng tạo các tác phẩm về đề tài dân tộc và miền núi.

Đẩy mạnh các hoạt động bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc thiểu số. Thông qua hoạt động du lịch văn hoá được tổ chức, quản lý tốt, góp

phần nâng cao đời sống tinh thần, tạo công ăn việc làm, xoá đói giảm nghèo cho đồng bào vùng dân tộc, miền núi.

1.2.1.9. Các hoạt động thuộc lĩnh vực quyền tác giả, nhuận bút.

Nâng cao nhận thức, tri thức và ý thức chấp hành các quy định pháp luật về quyền tác giả và quyền liên quan trong cộng đồng, đặc biệt là đối với các tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan. Xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu về quyền tác giả trên các phương tiện xuất bản, báo chí, internet.

Củng cố và tăng cường năng lực và hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý và cơ quan thực thi quyền tác giả từ Trung ương đến địa phương. Kiểm tra, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền tác giả và quyền liên quan, đảm bảo việc bảo hộ đầy đủ, có hiệu quả phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Từng bước hình thành hệ thống quản lý tập thể quyền tác giả. Phân đấu xác lập trật tự theo quy định pháp luật về quyền tác giả và quyền liên quan trên một số lĩnh vực có sự vi phạm nghiêm trọng.

1.2.1.10. Các hoạt động thuộc lĩnh vực xuất nhập khẩu văn hóa phẩm.

1. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh (sau đây gọi là xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm): Là hoạt động đưa từ Việt Nam ra nước ngoài, đưa từ nước ngoài vào Việt Nam qua cửa khẩu, mạng internet hoặc các hình thức khác đối với văn hóa phẩm để sử dụng riêng, biếu, tặng, thừa kế, triển lãm, dự thi, hợp tác trao đổi, hội thảo, liên hoan, viện trợ, phổ biến hoặc các mục đích khác không mang tính thương mại thu lợi nhuận.

2. Văn hóa phẩm bao gồm:

a) Các bản ghi âm, ghi hình, các loại phim, băng từ, đĩa mềm, đĩa cứng, đĩa quang đã ghi nội dung, các sản phẩm công nghệ nghe nhìn khác đã ghi thông tin ở dạng chữ viết, âm thanh hoặc hình ảnh.

b) Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, tranh, nhiếp ảnh;

c) Di sản văn hóa vật thể và các sản phẩm liên quan đến di sản văn hóa phi vật thể.

Văn hóa phẩm cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

1. Nghiêm cấm xuất khẩu, nhập khẩu các loại văn hóa phẩm sau đây:

a) Có nội dung chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phá hoại khối đoàn kết toàn dân;

b) Có nội dung kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước; kích động dân ô, đòi truy, tội ác;

c) Có nội dung thuộc về bí mật nhà nước;

d) Có nội dung thông tin sai sự thật, xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm vĩ nhân, anh hùng dân tộc; vu khống nhằm xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm công dân;

đ) Các loại văn hóa phẩm khác mà pháp luật cấm tàng trữ, phổ biến, lưu hành tại Việt Nam.

Trách nhiệm Quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm:

- Nghiên cứu, soạn thảo trình Chính phủ ban hành và ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nhà nước về văn hóa phẩm, hướng dẫn trình tự, thủ tục giám định văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu và các điều, khoản có liên quan tại Nghị định này.

- Kiểm tra, cấp giấy phép nhập khẩu văn hóa phẩm theo thẩm quyền; tổ chức giám định hoặc giám định văn hóa phẩm theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức.

- Thực hiện hoặc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan thực hiện việc kiểm tra, thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý vi phạm về xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm theo thẩm quyền.

- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm.

(Nghị định 32 về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh)

1.2.1.11. Các hoạt động thuộc lĩnh vực tổ chức bộ máy quản lý văn hóa.

Thông tư liên tịch 07/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV, hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở văn hóa thể thao du lịch thuộc UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, phòng văn hóa thông tin thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

○ *Đối với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch*

+ *Vị trí và chức năng*

1. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo (trừ quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin) ở địa phương theo quy định của pháp luật; các dịch vụ công thuộc lĩnh vực quản lý của Sở và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

+ *Nhiệm vụ và quyền hạn*

1. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Dự thảo quyết định, chỉ thị; quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 05 (năm) năm và hàng năm; đề án, dự án, chương trình phát triển văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước; phân cấp quản lý và xã hội hoá trong lĩnh vực văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch ở địa phương;

b) Dự thảo văn bản quy định cụ thể điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh đối với Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trưởng,

Phó Phòng Văn hoá và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện sau khi phối hợp và thống nhất với Sở Thông tin và Truyền thông;

c) Dự thảo văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Dự thảo quyết định, chỉ thị thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch;

b) Dự thảo quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các tổ chức, đơn vị thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Hội đồng chuyên ngành về văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch theo quy định của pháp luật.

3. Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, chương trình sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

4. Về di sản văn hoá:

5. Về nghệ thuật biểu diễn:

6. Về điện ảnh:

7. Về mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm:

8. Về quyền tác giả, quyền liên quan:

9. Về thư viện:

10. Về quảng cáo:

11. Về văn hoá quần chúng, văn hoá dân tộc và tuyên truyền cổ động:

12. Về văn học

13. Về gia đình:

14. Về thể dục, thể thao cho mọi người:

15. Về thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp:

16. Về du lịch:

.....

+ *Tổ chức và biên chế*

1. Lãnh đạo Sở: có Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc;

2. Các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn nghiệp vụ:

Số lượng tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn nghiệp vụ không quá 10 phòng, gồm:

- a) Văn phòng;
- b) Thanh tra;
- c) Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- d) Phòng Tổ chức - Pháp chế;
- đ) Phòng Quản lý văn hoá;
- e) Phòng Xây dựng nếp sống văn hoá và gia đình;
- g) Phòng Quản lý thể dục thể thao;
- h) Phòng Quản lý du lịch;
- i) Phòng Quản lý di sản văn hóa;
- k) Phòng Nghệ thuật hoặc Phòng Thể thao thành tích cao hoặc Phòng Quy hoạch, phát triển tài nguyên du lịch;

Không nhất thiết các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có tổ chức quy định tại Điểm k Khoản này.

3. Các đơn vị sự nghiệp công lập:

- a) Bảo tàng tỉnh;
- b) Thư viện tỉnh;
- c) Trung tâm Văn hoá tỉnh;
- d) Đoàn nghệ thuật hoặc Nhà hát;
- đ) Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng;
- e) Ban quản lý di tích;
- g) Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao;
- h) Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch (chỉ thành lập khi không có Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);
- i) Các cơ sở đào tạo về văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao và du lịch.

**Phòng Văn hóa và Thông tin*

+ Vị trí và chức năng

1. Phòng Văn hoá và Thông tin là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện và theo quy định của pháp luật (việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông của Phòng được quy định tại Thông tư liên tịch của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

+ Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định, chỉ thị; kế hoạch dài hạn, 05 (năm) năm và hàng năm; đề án, chương trình phát triển văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước, xã hội hoá trong lĩnh vực quản lý nhà nước được giao.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện dự thảo các văn bản về lĩnh vực văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, chương trình đã được phê duyệt; hướng dẫn, thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, hoạt động phát triển sự nghiệp văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo; chủ trương xã hội hoá hoạt động văn hoá, thể dục, thể thao; phòng, chống bạo lực trong gia đình.

4. Hướng dẫn các tổ chức, đơn vị và nhân dân trên địa bàn huyện thực hiện phong trào văn hoá, văn nghệ; phong trào luyện tập thể dục, thể thao; xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội; xây dựng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”; xây dựng gia đình văn hoá, làng văn hoá, khu phố văn hoá, đơn vị văn hoá; bảo vệ các di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh; bảo vệ, tôn tạo, khai thác, sử dụng hợp lý tài

nguyên du lịch, môi trường du lịch, khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn.

5. Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của các Thư viện, Trung tâm Văn hóa, Trung tâm Thể dục thể thao hoặc Trung tâm Văn hóa - Thể thao, các thiết chế văn hoá cơ sở, các cơ sở hoạt động dịch vụ văn hoá, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo điểm vui chơi công cộng thuộc phạm vi quản lý của Phòng trên địa bàn.

6. Giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước đối với tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân; hướng dẫn và kiểm tra hoạt động các hội và tổ chức phi chính phủ hoạt động trên địa bàn thuộc các lĩnh vực văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo theo quy định của pháp luật.

7. Hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo đối với các chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

8. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo trên địa bàn huyện; giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo của công dân về lĩnh vực văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo theo quy định của pháp luật.

+ Tổ chức và biên chế

1. Phòng Văn hóa và Thông tin có Trưởng phòng và không quá 03 Phó Trưởng phòng.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hoá, thể dục, thể thao, du lịch ở cấp huyện có thể được thành lập gồm: Thư viện, Trung tâm Văn hoá, Trung tâm Thể dục thể thao hoặc Trung tâm Văn hoá - Thể thao. Các đơn vị sự nghiệp có con dấu, tài khoản riêng. Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị sự nghiệp này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ.

1.3. Ảnh hưởng của các văn bản pháp luật văn hóa quốc tế đối với quá trình xây dựng hệ thống văn bản pháp luật văn hóa ở Việt Nam.

1.3.1. Những yếu tố tác động đến quản lý văn hóa hiện nay

1.3.1.1. Tích cực

- Toàn cầu hóa khu vực hóa và sự phát triển của khoa học công nghệ
- + Tạo ra động lực văn hóa-xã hội mới bằng nhiều cách biểu hiện với những sản phẩm văn hóa khoa học kỹ thuật mới. Các dân tộc có cơ hội tiếp nhận các giá trị mới, tăng tính sáng tạo và nhân văn của nền văn hóa quốc gia.
- + Mở rộng giao lưu văn hóa quốc tế, tạo điều kiện cho sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc, các nền văn hóa có điều kiện để quảng bá văn hóa dân tộc mình, trao đổi kinh nghiệm và kỹ năng bảo tồn, phát huy văn hóa dân tộc.
- + Đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa ngày càng cao của nhân dân, góp phần hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật của văn hóa dân tộc, thúc đẩy dịch vụ văn hóa phát triển....
- + Cơ hội hoạch định chiến lược, chính sách quản lý phát triển văn hóa; trao đổi bài học kinh nghiệm quốc tế về quản lý văn hóa

1.3.1.2. Tiêu cực

- Làm biến đổi giá trị dân tộc, mờ nhạt văn hóa truyền thống, thậm chí quay lưng lại với giá trị văn hóa truyền thống
- Đề cao giá trị của nền văn minh kỹ trị, đề cao sự hưởng thụ, sống gấp...
- Tạo khả năng xuyên quốc gia của các tệ nạn xã hội của thế kỷ (ma túy, mại dâm, khủng bố...), hiện tượng “áp đặt văn hóa”, “xâm lăng văn hóa”
- Nguy cơ tụt hậu về quản lý văn hóa, phát triển văn hóa

1.3.1.3. Tác động của yếu tố dân tộc

- Phát triển kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ động hội nhập quốc tế là đặc trưng quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội
- Tác động vào quá trình thay đổi tư duy văn hóa. Nhận thức mối quan hệ giữa văn hóa và kinh tế.
- Sự tác động của kinh tế thị trường đến quá trình phân tầng xã hội dẫn đến phân hóa sâu sắc trong nhu cầu: sáng tạo, tiêu dùng văn hóa xã hội.
- Quá trình công nghiệp hóa gắn với phát triển nền kinh tế tri thức đang

diễn ra với tốc độ ngày càng gia tăng.

1.3.2. Thuận lợi và khó khăn trong quản lý văn hóa

a) Về thuận lợi

-Cơ hội đổi mới tư duy về phát triển văn hoá gắn với phát triển kinh tế trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

-Cơ hội chuyển giao vốn, khoa học kỹ thuật, công nghệ, kỹ năng, kinh nghiệm

-Tiếp cận thị trường hàng hoá và dịch vụ văn hoá của thế giới với tư cách là một thành viên bình đẳng, không bị phân biệt đối xử.

-Hoạch định chiến lược phát triển văn hóa, chính sách văn hóa, bảo vệ lợi ích văn hoá và kinh tế của dân tộc

b) Về khó khăn thách thức

- Nguy cơ chệch hướng giá trị

- Bị áp đặt trên thị trường văn hoá phẩm

- Sự tụt hậu ngày càng xa về trình độ phát triển nền văn hoá dân tộc, công nghiệp văn hoá.

1.3.3. Một số vấn đề đặt ra

Về nhận thức: Phát triển văn hoá và con người để phát triển bền vững đất nước

- Cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng, văn hoá hiện nay

- Cần đổi mới, nâng cao năng lực lãnh đạo/quản lý lĩnh vực văn hoá

- Xây dựng, hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp văn hoá

Chuyên đề 2
PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN MỘT SỐ CÁC
VĂN BẢN PHÁP LUẬT VĂN HÓA

2.1. Phương pháp tổ chức triển khai thực hiện các Luật lĩnh vực
văn hóa

2.1.1. Luật Di sản văn hóa năm 2001 (Sửa đổi bổ sung năm 2009)

Chương 1: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Di sản văn hóa quy định tại Luật này bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Luật này quy định về các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; xác định quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đối với di sản văn hóa ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam; trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 4. Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Di sản văn hóa phi vật thể* là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác.

2. *Di sản văn hóa vật thể* là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, bao gồm di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

3. *Di tích lịch sử - văn hóa* là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

4. *Danh lam thắng cảnh* là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học.

5. *Di vật* là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

6. *Cổ vật* là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, khoa học, có từ một trăm năm tuổi trở lên.

7. *Bảo vật quốc gia* là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị đặc biệt quý hiếm tiêu biểu của đất nước về lịch sử, văn hóa, khoa học.

8. *Bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia* là sản phẩm được làm giống như bản gốc về hình dáng, kích thước, chất liệu, màu sắc, trang trí và những đặc điểm khác.

9. *Sưu tập* là một tập hợp các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia hoặc di sản văn hóa phi vật thể, được thu thập, gìn giữ, sắp xếp có hệ thống theo những dấu hiệu chung về hình thức, nội dung và chất liệu để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu lịch sử tự nhiên và xã hội.

10. *Thăm dò, khai quật khảo cổ* là hoạt động khoa học nhằm phát hiện, thu thập, nghiên cứu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và địa điểm khảo cổ.

11. *Bảo quản di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ*

vật, bảo vật quốc gia là hoạt động nhằm phòng ngừa và hạn chế những nguy cơ làm hư hỏng mà không làm thay đổi những yếu tố nguyên gốc vốn có của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

12. *Tu bổ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh* là hoạt động nhằm tu sửa, gia cố, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

13. *Phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh* là hoạt động nhằm phục dựng lại di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã bị hủy hoại trên cơ sở các cứ liệu khoa học về di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đó.

14. *Kiểm kê di sản văn hóa* là hoạt động nhận diện, xác định giá trị và lập danh mục di sản văn hóa.

15. *Yếu tố cấu thành di tích* là yếu tố có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ, thể hiện đặc trưng của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

16. *Bảo tàng* là thiết chế văn hóa có chức năng sưu tầm, bảo quản, nghiên cứu, trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa, bằng chứng vật chất về thiên nhiên, con người và môi trường sống của con người, nhằm phục vụ nhu cầu nghiên cứu, học tập, tham quan và hưởng thụ văn hóa của công chúng.

Điều 5. Nhà nước thống nhất quản lý di sản văn hóa thuộc sở hữu nhà nước; công nhận và bảo vệ các hình thức sở hữu tập thể, sở hữu chung của cộng đồng, sở hữu tư nhân và các hình thức sở hữu khác về di sản văn hóa theo quy định của pháp luật.

Quyền sở hữu, quyền tác giả đối với di sản văn hóa được xác định theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Mọi di sản văn hóa ở trong lòng đất thuộc đất liền, hải đảo, ở vùng nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều thuộc sở hữu nhà nước.

Điều 7. Di sản văn hóa phát hiện được mà không xác định được chủ sở

hữu, thu được trong quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ đều thuộc sở hữu nhà nước.

Điều 8.

1. Mọi di sản văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam, có xuất xứ ở trong nước hoặc từ nước ngoài, thuộc các hình thức sở hữu, đều được bảo vệ và phát huy giá trị.

2. Di sản văn hóa của Việt Nam ở nước ngoài được bảo hộ theo tập quán quốc tế và theo quy định của các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Điều 9.

1. Nhà nước có chính sách bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa nhằm nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đóng góp, tài trợ cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

2. Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu di sản văn hóa. Chủ sở hữu di sản văn hóa có trách nhiệm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

3. Nhà nước đầu tư cho công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Điều 10. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân (sau đây gọi là tổ chức) và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Điều 11. Các cơ quan văn hóa, thông tin đại chúng có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến rộng rãi ở trong nước và nước ngoài các giá trị di sản văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, góp phần nâng cao ý thức bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trong nhân dân.

Điều 12. Di sản văn hóa Việt Nam được sử dụng nhằm mục đích:

1. Phát huy giá trị di sản văn hóa vì lợi ích của toàn xã hội;
2. Phát huy truyền thống tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam;
3. Góp phần sáng tạo những giá trị văn hóa mới, làm giàu kho tàng di sản văn hóa Việt Nam và mở rộng giao lưu văn hóa quốc tế.

Điều 13. Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

1. Chiếm đoạt, làm sai lệch di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;
2. Hủy hoại hoặc gây nguy cơ hủy hoại di sản văn hóa;
3. Đào bới trái phép địa điểm khảo cổ; xây dựng trái phép, lấn chiếm đất đai thuộc di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;
4. Mua bán, trao đổi, vận chuyển trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc bất hợp pháp; đưa trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài;
5. Lợi dụng việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa để trục lợi, hoạt động mê tín dị đoan và thực hiện những hành vi khác trái pháp luật.

Chương 2

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỐI VỚI DI SẢN VĂN HÓA

Điều 14. Tổ chức, cá nhân có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Sở hữu hợp pháp di sản văn hóa;
2. Tham quan, nghiên cứu di sản văn hóa;
3. Tôn trọng, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;
4. Thông báo kịp thời địa điểm phát hiện di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do mình tìm được cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất;
5. Ngăn chặn hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ngăn chặn, xử lý kịp thời những hành vi phá hoại, chiếm đoạt, sử dụng trái phép di sản văn hóa.

Điều 15. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu di sản văn hóa có các quyền

và nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện các quy định tại Điều 14 của Luật này.
2. Thực hiện các biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp di sản văn hóa có nguy cơ bị làm sai lệch giá trị, bị hủy hoại, bị mất.
3. Gửi sưu tập di sản văn hóa phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia vào bảo tàng nhà nước hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp không đủ điều kiện và khả năng bảo vệ và phát huy giá trị.
4. Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham quan, du lịch, nghiên cứu di sản văn hóa.
5. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Tổ chức, cá nhân quản lý trực tiếp di sản văn hóa có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Bảo vệ, giữ gìn di sản văn hóa.
2. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại di sản văn hóa.
3. Thông báo kịp thời cho chủ sở hữu hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất khi di sản văn hóa bị mất hoặc có nguy cơ bị hủy hoại.
4. Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham quan, du lịch, nghiên cứu di sản văn hóa.
5. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương 3

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DSVH PHI VẬT THỂ

Điều 17. Nhà nước bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể thông qua các biện pháp sau đây:

1. Tổ chức nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, phân loại di sản văn hóa phi vật thể.

2. Tổ chức truyền dạy, phổ biến, xuất bản, trình diễn và phục dựng các loại hình di sản văn hóa phi vật thể.

3. Khuyến khích và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân nghiên cứu, sưu tầm, lưu giữ, truyền dạy và giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể.

4. Hướng dẫn nghiệp vụ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân nắm giữ di sản văn hóa phi vật thể.

5. Đầu tư kinh phí cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, ngăn ngừa nguy cơ làm mai một, thất truyền di sản văn hóa phi vật thể.

Điều 18.

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) tổ chức kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể ở địa phương và lựa chọn, lập hồ sơ khoa học để đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định công bố Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và cấp Giấy chứng nhận di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Trong trường hợp di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia mà sau đó có cơ sở xác định không đủ tiêu chuẩn thì Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định đưa ra khỏi Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 19. Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của Việt Nam là Di sản văn hóa thế giới, theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Hội đồng di sản văn hóa quốc gia.

Điều 20. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, ngăn chặn nguy cơ làm sai lệch, bị mai một hoặc thất truyền.

Điều 21. Nhà nước bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam thông qua các biện pháp sau đây:

1. Nghiên cứu, sưu tầm, lưu giữ tiếng nói, chữ viết của cộng đồng các dân tộc; ban hành quy tắc phiên âm tiếng nói của những dân tộc chưa có chữ viết; có biện pháp bảo vệ đặc biệt đối với tiếng nói, chữ viết có nguy cơ mai một.

2. Dạy tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo yêu cầu công việc; dạy tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số cho học sinh người dân tộc thiểu số theo quy định của Luật giáo dục; xuất bản sách, báo, thực hiện các chương trình phát thanh, truyền hình, sân khấu bằng tiếng dân tộc thiểu số.

3. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức hoạt động thông tin tuyên truyền để bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt và phát triển tiếng Việt.

Điều 22. Nhà nước và xã hội bảo vệ, phát huy những thuần phong mỹ tục trong lối sống, nếp sống của dân tộc; bài trừ những hủ tục có hại đến đời sống văn hóa của nhân dân.

Điều 23. Nhà nước có chính sách khuyến khích việc sưu tầm, biên soạn, dịch thuật, thống kê, phân loại và lưu giữ các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian của cộng đồng các dân tộc Việt Nam để lưu truyền trong nước và giao lưu văn hóa với nước ngoài.

Điều 24. Nhà nước có chính sách khuyến khích việc duy trì, phục hồi và phát triển các nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu; nghiên cứu và ứng dụng những tri thức về y, dược học cổ truyền; duy trì và phát huy giá trị văn hóa ẩm thực, giá trị về trang phục truyền thống dân tộc và các tri thức dân gian khác.

Điều 25. Nhà nước tạo điều kiện duy trì và phát huy giá trị văn hóa của lễ hội truyền thống thông qua các biện pháp sau đây:

1. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức lễ hội.
2. Khuyến khích việc tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ dân gian truyền thống gắn với lễ hội.
3. Phục dựng có chọn lọc nghi thức lễ hội truyền thống.
4. Khuyến khích việc hướng dẫn, phổ biến rộng rãi ở trong nước và nước ngoài về nguồn gốc, nội dung giá trị truyền thống tiêu biểu, độc đáo của lễ hội.

Điều 26.

1. Nhà nước tôn vinh và có chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân có tài năng xuất sắc, nắm giữ và có công bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể thông qua các biện pháp sau đây:

- a) Tặng, truy tặng Huân chương, danh hiệu vinh dự nhà nước và thực hiện các hình thức tôn vinh khác;
- b) Tạo điều kiện và hỗ trợ kinh phí cho hoạt động sáng tạo, trình diễn, trưng bày, giới thiệu sản phẩm của nghệ nhân;
- c) Trợ cấp sinh hoạt hàng tháng và ưu đãi khác đối với nghệ nhân đã được phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn.

2. Chính phủ ban hành chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 27. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài được tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương 4

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DSVH VẬT THỂ

MỤC 1. DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA, DANH LAM THẮNG CẢNH

Điều 28.

1. Di tích lịch sử - văn hóa phải có một trong các tiêu chí sau đây:

a) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử, văn hóa tiêu biểu của quốc gia hoặc của địa phương;

b) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia hoặc của địa phương trong các thời kỳ lịch sử;

c) Địa điểm khảo cổ có giá trị tiêu biểu;

d) Công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị tiêu biểu cho một hoặc nhiều giai đoạn phát triển kiến trúc, nghệ thuật.

2. Danh lam thắng cảnh phải có một trong các tiêu chí sau đây:

a) Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu;

b) Khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất.

Điều 29. Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (sau đây gọi chung là di tích) được xếp hạng như sau:

1. Di tích cấp tỉnh là di tích có giá trị tiêu biểu của địa phương, bao gồm:

a) Công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu sự kiện, mốc lịch sử quan trọng của địa phương hoặc gắn với nhân vật có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của địa phương trong các thời kỳ lịch sử;

b) Công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị trong phạm vi địa phương;

c) Địa điểm khảo cổ có giá trị trong phạm vi địa phương;

d) Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc, nghệ thuật có giá trị trong phạm vi địa phương.

2. Di tích quốc gia là di tích có giá trị tiêu biểu của quốc gia, bao gồm:

a) Công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu sự kiện, mốc lịch sử quan

trọng của dân tộc hoặc gắn với anh hùng dân tộc, danh nhân, nhà hoạt động chính trị, văn hóa, nghệ thuật, khoa học nổi tiếng có ảnh hưởng quan trọng đối với tiến trình lịch sử của dân tộc;

b) Công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị tiêu biểu trong các giai đoạn phát triển kiến trúc, nghệ thuật Việt Nam;

c) Địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển của văn hóa khảo cổ;

d) Cảnh quan thiên nhiên đẹp hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc, nghệ thuật hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù.

3. Di tích quốc gia đặc biệt là di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia, bao gồm:

a) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện đánh dấu bước chuyển biến đặc biệt quan trọng của lịch sử dân tộc hoặc gắn với anh hùng dân tộc, danh nhân tiêu biểu có ảnh hưởng to lớn đối với tiến trình lịch sử của dân tộc;

b) Công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị đặc biệt đánh dấu các giai đoạn phát triển kiến trúc, nghệ thuật Việt Nam;

c) Địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển văn hóa khảo cổ quan trọng của Việt Nam và thế giới;

d) Cảnh quan thiên nhiên nổi tiếng hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc, nghệ thuật có giá trị đặc biệt của quốc gia hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù nổi tiếng của Việt Nam và thế giới.

Điều 30.

1. Thẩm quyền quyết định xếp hạng di tích được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xếp hạng di tích cấp

tỉnh, cấp bằng xếp hạng di tích cấp tỉnh;

b) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định xếp hạng di tích quốc gia, cấp bằng xếp hạng di tích quốc gia;

c) Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, cấp bằng xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt; quyết định việc đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc xem xét đưa di tích tiêu biểu của Việt Nam vào Danh mục di sản thế giới.

2. Trong trường hợp di tích đã được xếp hạng mà sau đó có đủ căn cứ xác định là không đủ tiêu chuẩn hoặc bị hủy hoại không có khả năng phục hồi thì người có thẩm quyền quyết định xếp hạng di tích nào có quyền ra quyết định hủy bỏ xếp hạng đối với di tích đó.

Điều 31. Thủ tục xếp hạng di tích được quy định như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm kê di tích ở địa phương và lựa chọn, lập hồ sơ khoa học để quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh; trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định xếp hạng di tích quốc gia.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo lập hồ sơ khoa học trình Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, lập hồ sơ khoa học di tích tiêu biểu của Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đề nghị

Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc xem xét đưa vào Danh mục di sản thế giới.

Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia.

Điều 32.

1. Các khu vực bảo vệ di tích bao gồm:

a) Khu vực bảo vệ I là vùng có các yếu tố gốc cấu thành di tích;

b) Khu vực bảo vệ II là vùng bao quanh hoặc tiếp giáp khu vực bảo vệ

Trong trường hợp không xác định được khu vực bảo vệ II thì việc xác

định chỉ có khu vực bảo vệ I đối với di tích cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, đối với di tích quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định, đối với di tích quốc gia đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Các khu vực bảo vệ quy định tại khoản 1 Điều này phải được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định trên bản đồ địa chính, trong biên bản khoanh vùng bảo vệ của hồ sơ di tích và phải được cắm mốc giới trên thực địa.

3. Khu vực bảo vệ I phải được bảo vệ nguyên trạng về mặt bằng và không gian. Trường hợp đặc biệt có yêu cầu xây dựng công trình trực tiếp phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích, việc xây dựng phải được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền xếp hạng di tích đó.

Việc xây dựng công trình bảo vệ và phát huy giá trị di tích ở khu vực bảo vệ II đối với di tích cấp tỉnh phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đối với di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Việc xây dựng công trình quy định tại khoản này không được làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của di tích.

Điều 33.

1. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý, sử dụng di tích có trách nhiệm bảo vệ di tích đó; trong trường hợp phát hiện di tích bị lấn chiếm, hủy hoại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại phải kịp thời có biện pháp ngăn chặn và thông báo cho cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp, Ủy ban nhân dân địa phương hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch nơi gần nhất.

2. Ủy ban nhân dân địa phương hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch khi nhận được thông báo về di tích bị hủy hoại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại phải kịp thời áp dụng các biện pháp ngăn chặn, bảo vệ và báo cáo ngay với cơ quan cấp trên trực tiếp.

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch khi nhận được thông báo về di tích bị hủy hoại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại phải kịp thời chỉ đạo và hướng dẫn cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở địa phương, chủ sở hữu di tích áp dụng ngay các biện pháp ngăn chặn, bảo vệ; đối với di tích quốc gia đặc biệt phải báo cáo với Thủ tướng Chính phủ.

4. Các công trình xây dựng, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên có tiêu chí như quy định tại Điều 28 của Luật này, đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đưa vào danh mục kiểm kê di tích của địa phương, được bảo vệ theo quy định của Luật này.

Ít nhất 5 năm một lần, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức rà soát và quyết định đưa ra khỏi danh mục kiểm kê di tích của địa phương các công trình xây dựng, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên không đủ tiêu chuẩn xếp hạng di tích.

Điều 34.

1. Việc bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Giữ gìn tối đa các yếu tố gốc cấu thành di tích;

b) Lập quy hoạch, dự án trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp sửa chữa nhỏ không ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích. Đối với di tích cấp tỉnh, phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch cấp tỉnh; đối với di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt, phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Công bố công khai quy hoạch, dự án đã được phê duyệt tại địa phương nơi có di tích.

2. Tổ chức, cá nhân chủ trì lập quy hoạch, dự án hoặc chủ trì tổ chức thi công, giám sát thi công dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề đối với tổ chức và chứng chỉ hành nghề đối với cá nhân.

3. Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy

hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành quy chế bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và quy chế cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề, chứng chỉ hành nghề cho các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 35. (được bãi bỏ)

Điều 36.

1. Khi phê duyệt dự án cải tạo, xây dựng các công trình nằm ngoài các khu vực bảo vệ di tích quy định tại Điều 32 của Luật này mà xét thấy có khả năng ảnh hưởng xấu đến cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của di tích thì phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch.

2. Trong trường hợp chủ đầu tư dự án cải tạo, xây dựng công trình quy định tại khoản 1 Điều này có đề nghị thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch có trách nhiệm cung cấp tài liệu liên quan và những yêu cầu cụ thể về bảo vệ di tích để chủ đầu tư lựa chọn các giải pháp thích hợp bảo đảm cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

3. Chủ đầu tư dự án cải tạo, xây dựng công trình ở nơi có ảnh hưởng tới di tích có trách nhiệm phối hợp và tạo điều kiện để cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch giám sát quá trình cải tạo, xây dựng công trình đó.

Điều 37.

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc lập quy hoạch khảo cổ ở địa phương; phê duyệt và công bố quy hoạch sau khi được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Chủ đầu tư dự án cải tạo, xây dựng công trình ở địa điểm thuộc quy hoạch khảo cổ có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện để cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch tiến hành thăm dò, khai quật khảo cổ trước khi triển khai dự án và thực hiện việc giám sát quá trình cải tạo, xây dựng công trình đó.

3. Trong quá trình cải tạo, xây dựng công trình mà thấy có khả năng có di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia hoặc phát hiện được di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thì chủ dự án phải tạm ngừng thi công và thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch.

Khi nhận được thông báo, cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch phải có biện pháp xử lý kịp thời để bảo đảm tiến độ xây dựng. Trường hợp xét thấy cần đình chỉ xây dựng công trình tại địa điểm đó để bảo vệ di tích thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch phải báo cáo lên cơ quan cấp trên có thẩm quyền quyết định.

4. Trong trường hợp cần tổ chức thăm dò, khai quật khảo cổ tại địa điểm cải tạo, xây dựng công trình thì kinh phí thăm dò, khai quật khảo cổ được quy định như sau:

a) Đối với công trình được cải tạo, xây dựng bằng vốn của Nhà nước thì kinh phí thăm dò, khai quật được tính trong tổng vốn đầu tư của công trình đó;

b) Đối với công trình được cải tạo, xây dựng không phải bằng vốn của Nhà nước thì kinh phí thăm dò, khai quật được Nhà nước cấp.

Bộ trưởng Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thủ tục và cấp kinh phí thăm dò, khai quật đối với các trường hợp quy định tại khoản này.

Điều 38.

1. Việc thăm dò, khai quật khảo cổ chỉ được tiến hành sau khi có giấy phép của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Trong trường hợp địa điểm khảo cổ đang bị hủy hoại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép khai quật khẩn cấp và báo cáo ngay cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Thời hạn cấp giấy phép khai quật khẩn cấp không quá 3 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị; trường hợp không cấp giấy phép, phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

Điều 39.

1. Tổ chức có chức năng nghiên cứu khảo cổ muốn tiến hành thăm dò,

khai quật khảo cổ phải gửi hồ sơ xin phép thăm dò, khai quật khảo cổ đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ xin phép thăm dò, khai quật khảo cổ; trường hợp không cấp giấy phép phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành quy chế về thăm dò, khai quật khảo cổ.

Điều 40.

1. Người chủ trì cuộc thăm dò, khai quật khảo cổ phải có các điều kiện sau đây:

- a) Có bằng cử nhân chuyên ngành khảo cổ học hoặc bằng cử nhân chuyên ngành khác có liên quan đến khảo cổ học;
- b) Có ít nhất 5 năm trực tiếp làm công tác khảo cổ;
- c) Được tổ chức xin phép thăm dò, khai quật khảo cổ đề nghị bằng văn bản với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Trong trường hợp cần thay đổi người chủ trì thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Tổ chức có chức năng nghiên cứu khảo cổ của Việt Nam được hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành thăm dò, khai quật khảo cổ tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

MỤC 2. DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA

Điều 41.

1. Mọi di vật, cổ vật thu được trong quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ hoặc do tổ chức, cá nhân phát hiện, giao nộp phải được tạm nhập vào bảo tàng cấp tỉnh nơi phát hiện. Bảo tàng cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý và báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Căn cứ giá trị và yêu cầu bảo quản di vật, cổ vật quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định giao di vật, cổ

vật đó cho bảo tàng công lập có chức năng thích hợp để bảo vệ và phát huy giá trị.

3. Tổ chức, cá nhân phát hiện, giao nộp di vật, cổ vật được bồi hoàn chi phí phát hiện, bảo quản và được thưởng một khoản tiền theo quy định của Chính phủ.

Điều 41a.

1. Bảo vật quốc gia phải có các tiêu chí sau đây:

- a) Là hiện vật gốc độc bản;
- b) Là hiện vật có hình thức độc đáo;
- c) Là hiện vật có giá trị đặc biệt liên quan đến một sự kiện trọng đại của đất nước hoặc liên quan đến sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân tiêu biểu; hoặc là tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng về giá trị tư tưởng, nhân văn, giá trị thẩm mỹ tiêu biểu cho một khuynh hướng, một phong cách, một thời đại; hoặc là sản phẩm được phát minh, sáng chế tiêu biểu, có giá trị thực tiễn cao, có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển ở một giai đoạn lịch sử nhất định; hoặc là mẫu vật tự nhiên chứng minh cho các giai đoạn hình thành và phát triển của lịch sử trái đất, lịch sử tự nhiên.

2. Bảo vật quốc gia phải được đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch. Tổ chức, cá nhân sở hữu bảo vật quốc gia đã đăng ký có các quyền quy định tại khoản 3 Điều 42 của Luật này. Khi chuyển quyền sở hữu bảo vật quốc gia, tổ chức, cá nhân sở hữu bảo vật quốc gia phải thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch về chủ sở hữu mới trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày chuyển quyền sở hữu.

3. Bảo vật quốc gia được bảo vệ và bảo quản theo chế độ đặc biệt.

4. Nhà nước dành ngân sách thích đáng để mua bảo vật quốc gia.

5. Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận bảo vật quốc gia sau khi có ý kiến thẩm định của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia.

6. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định trình tự, thủ tục công nhận bảo vật quốc gia.

Điều 42.

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đăng ký di vật, cổ vật thuộc sở hữu của mình với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch.

2. Di vật, cổ vật phải được giám định tại cơ sở giám định cổ vật trước khi đăng ký. Cơ sở giám định cổ vật chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả giám định của mình.

3. Tổ chức, cá nhân sở hữu di vật, cổ vật đã đăng ký có các quyền sau đây:

a) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch cấp giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật; được giữ bí mật thông tin về di vật, cổ vật đã đăng ký, nếu có yêu cầu;

b) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch hướng dẫn nghiệp vụ, tạo điều kiện bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật.

4. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định cụ thể thủ tục đăng ký di vật, cổ vật; điều kiện thành lập và hoạt động của cơ sở giám định cổ vật.

Điều 43.

1. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội phải được quản lý trong các bảo tàng và không được mua bán, tặng cho; di vật, cổ vật thuộc các hình thức sở hữu khác được mua bán, trao đổi, tặng cho và để thừa kế ở trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; bảo vật quốc gia thuộc các hình thức sở hữu khác chỉ được mua bán, trao đổi, tặng cho và để thừa kế ở trong nước theo quy định của pháp luật.

Việc mang di vật, cổ vật ra nước ngoài phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch.

2. Việc mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được thực hiện theo giá thỏa thuận hoặc tổ chức đấu giá. Nhà nước được ưu tiên mua di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Điều 44. Việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài để trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

1. Có sự bảo hiểm từ phía tiếp nhận di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;
2. Có quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép đưa bảo vật quốc gia ra nước ngoài; quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho phép đưa di vật, cổ vật ra nước ngoài.

Điều 45. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về những di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia tịch thu được do tìm kiếm, mua bán, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu trái phép để Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định việc giao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đó cho cơ quan có chức năng thích hợp.

Điều 46. Việc làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải bảo đảm các điều kiện sau: Có mục đích rõ ràng; Có bản gốc để đối chiếu; Có dấu hiệu riêng để phân biệt với bản gốc; Có sự đồng ý của chủ sở hữu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; Có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch.

MỤC 3. BẢO TÀNG

Điều 47.

1. Hệ thống bảo tàng bao gồm bảo tàng công lập và bảo tàng ngoài công lập.
2. Bảo tàng công lập bao gồm:
 - a) Bảo tàng quốc gia;
 - b) Bảo tàng chuyên ngành thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương;
 - c) Bảo tàng chuyên ngành thuộc các đơn vị trực thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương;
 - d) Bảo tàng cấp tỉnh.
3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động của bảo tàng.

Điều 48. Bảo tàng có các nhiệm vụ sau đây:

1. Suru tâm, kiểm kê, bảo quản và trưng bày các sưu tập hiện vật.
2. Nghiên cứu khoa học phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.
3. Tổ chức phát huy giá trị di sản văn hóa phục vụ xã hội.
4. Xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực của bảo tàng.
5. Quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật.
6. Thực hiện hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật.
7. Tổ chức hoạt động dịch vụ phục vụ khách tham quan phù hợp với nhiệm vụ của bảo tàng.
8. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Điều kiện để thành lập bảo tàng bao gồm:

1. Có sưu tập theo một hoặc nhiều chủ đề.
2. Có nơi trưng bày, kho và phương tiện bảo quản.
3. Có người am hiểu chuyên môn phù hợp với hoạt động bảo tàng.

Điều 50.

1. Thẩm quyền quyết định thành lập bảo tàng được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương theo đề nghị của Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương;

b) Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương quyết định thành lập bảo tàng chuyên ngành thuộc đơn vị trực thuộc theo đề nghị của người đứng đầu đơn vị trực thuộc;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập bảo tàng cấp tỉnh theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch ở địa phương; cấp giấy phép hoạt động cho bảo tàng ngoài công lập theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập bảo tàng.

2. Thủ tục thành lập, cấp giấy phép hoạt động bảo tàng được quy định

như sau:

a) Tổ chức, cá nhân có yêu cầu thành lập hoặc đề nghị cấp giấy phép hoạt động bảo tàng phải gửi hồ sơ đến người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này.

Hồ sơ gồm văn bản đề nghị thành lập hoặc văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động bảo tàng và văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đủ điều kiện quy định tại Điều 49 của Luật này đối với bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành; văn bản của cơ quan có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch cấp tỉnh xác nhận đủ điều kiện quy định tại Điều 49 của Luật này đối với bảo tàng cấp tỉnh, bảo tàng ngoài công lập;

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, người có thẩm quyền quyết định thành lập hoặc cấp giấy phép hoạt động bảo tàng có trách nhiệm xem xét, quyết định; trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

Điều 51.

1. Việc xếp hạng bảo tàng căn cứ vào các tiêu chuẩn sau đây:

- a) Số lượng và giá trị các sưu tập;
- b) Chất lượng bảo quản và trưng bày sưu tập;
- c) Cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật;
- d) Mức độ chuẩn hóa đội ngũ cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Căn cứ vào mức độ đạt được các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, Chính phủ quy định cụ thể về việc xếp hạng bảo tàng.

Điều 52. Di sản văn hóa có trong nhà truyền thống, nhà lưu niệm phải được bảo vệ và phát huy giá trị theo quy định của Luật này.

Điều 53. Nhà nước khuyến khích chủ sở hữu tổ chức trưng bày, giới thiệu rộng rãi sưu tập, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu của mình.

Khi cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch có thể thỏa thuận với chủ sở hữu về việc sử dụng di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia để phục vụ cho công tác nghiên cứu hoặc trưng bày tại các bảo tàng nhà nước.

Điều kiện, nội dung và thời hạn sử dụng di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chủ sở hữu thỏa thuận bằng văn bản.

Chương 5. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DI SẢN VĂN HÓA

MỤC 1. NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DI SẢN VĂN HÓA

Điều 54. Nội dung quản lý nhà nước về di sản văn hóa bao gồm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.
2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa.
3. Tổ chức, chỉ đạo các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về di sản văn hóa.
4. Tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên môn về di sản văn hóa.
5. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.
6. Tổ chức, chỉ đạo khen thưởng trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.
7. Tổ chức và quản lý hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.
8. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về di sản văn hóa.

Điều 55.

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về di sản văn hóa.
2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về di sản văn hóa.
3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm quản lý nhà nước về di sản văn hóa theo phân công của Chính phủ.

Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ

quan thuộc Chính phủ trong việc phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về di sản văn hóa.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình thực hiện việc quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở địa phương theo phân cấp của Chính phủ.

Điều 56. Hội đồng di sản văn hóa quốc gia là hội đồng tư vấn của Thủ tướng Chính phủ về di sản văn hóa.

Thủ tướng Chính phủ quy định tổ chức và hoạt động của Hội đồng di sản văn hóa quốc gia.

MỤC 2. NGUỒN LỰC CHO CÁC HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA

Điều 57. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho các hội về văn học và nghệ thuật, khoa học và công nghệ tham gia các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Nhà nước khuyến khích việc xã hội hóa hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Điều 58. Nguồn tài chính để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa bao gồm:

1. Ngân sách nhà nước.
2. Các khoản thu từ hoạt động sử dụng và phát huy giá trị di sản văn hóa.
3. Tài trợ và đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

Điều 59. Nhà nước ưu tiên đầu tư ngân sách cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt, bảo tàng quốc gia, bảo vật quốc gia, di tích lịch sử cách mạng và di sản văn hóa phi vật thể có giá trị tiêu biểu.

Điều 60. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý, sử dụng di tích, sưu tập, bảo tàng được thu phí tham quan và lệ phí sử dụng di tích, sưu tập, bảo tàng theo quy định của pháp luật.

Điều 61.

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, tài trợ cho việc

bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

2. Việc đóng góp, tài trợ cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa được xem xét ghi nhận bằng các hình thức thích hợp.

Điều 62. Nguồn tài chính dành cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả.

MỤC 3. HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ DI SẢN VĂN HÓA

Điều 63. Nhà nước có chính sách và biện pháp đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia, bình đẳng và các bên cùng có lợi, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia; góp phần phát huy giá trị di sản văn hóa thế giới, tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị và hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc.

Điều 64. Nhà nước khuyến khích người Việt Nam định cư ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Nội dung hợp tác quốc tế về di sản văn hóa bao gồm:

1. Xây dựng và thực hiện chương trình, dự án hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

2. Tham gia các tổ chức và điều ước quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

3. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ hiện đại trong lĩnh vực bảo quản, tu bổ di tích, xây dựng bảo tàng, khai quật khảo cổ.

4. Trao đổi các cuộc triển lãm về di sản văn hóa.

5. Hợp tác trong việc bảo hộ di sản văn hóa của Việt Nam ở nước ngoài.

6. Đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi thông tin và kinh nghiệm trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

MỤC 4. THANH TRA VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ DI

SẢN VĂN HÓA

Điều 66. Thanh tra nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về di sản văn hóa, có nhiệm vụ:

1. Thanh tra việc chấp hành pháp luật về di sản văn hóa.
2. Thanh tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.
3. Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền đối với các hành vi vi phạm pháp luật về di sản văn hóa.
4. Tiếp nhận và kiến nghị việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về di sản văn hóa.
5. Kiến nghị các biện pháp để bảo đảm thi hành pháp luật về di sản văn hóa.

Điều 67. Đối tượng thanh tra có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Yêu cầu đoàn thanh tra xuất trình quyết định thanh tra, thanh tra viên xuất trình thẻ thanh tra viên và thực hiện đúng pháp luật về thanh tra.
2. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyết định thanh tra, hành vi của thanh tra viên và kết luận thanh tra khi thấy có căn cứ cho là không đúng pháp luật.
3. Yêu cầu bồi thường thiệt hại do các biện pháp xử lý không đúng pháp luật của đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên gây ra.
4. Thực hiện yêu cầu của đoàn thanh tra, thanh tra viên, tạo điều kiện để thanh tra thực hiện nhiệm vụ; chấp hành các quyết định xử lý của đoàn thanh tra, thanh tra viên theo quy định của pháp luật.

Điều 68.

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc thi hành pháp luật về di sản văn hóa.
2. Cá nhân có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về di sản văn hóa với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

3. Thẩm quyền, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo và khởi kiện được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương 6. KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 69. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 70. Người nào phát hiện được di sản văn hóa mà không tự giác khai báo, cố tình chiếm đoạt hoặc có hành vi gây hư hại, hủy hoại thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật; di sản văn hóa đó bị Nhà nước thu hồi.

Điều 71. Người nào vi phạm các quy định của pháp luật về di sản văn hóa thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 72. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm các quy định của pháp luật về di sản văn hóa thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương 7: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

2.1.2. Luật sở hữu trí tuệ năm 2005

PHẦN THỨ NHẤT: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và việc bảo hộ các quyền đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân

nước ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại Luật này và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 3. Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ

1. Đối tượng quyền tác giả bao gồm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.

2. Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.

3. Đối tượng quyền đối với giống cây trồng là giống cây trồng và vật liệu nhân giống.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

2. Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

3. Quyền liên quan đến quyền tác giả (sau đây gọi là quyền liên quan) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

4. Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

5. Quyền đối với giống cây trồng là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu.

6. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc

tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ.

7. Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

8. Tác phẩm phái sinh là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn.

9. Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố là tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan để phổ biến đến công chúng với một số lượng bản sao hợp lý.

10. Sao chép là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc lưu trữ thường xuyên hoặc tạm thời tác phẩm dưới hình thức điện tử.

11. Phát sóng là việc truyền âm thanh hoặc hình ảnh hoặc cả âm thanh và hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh để công chúng có thể tiếp nhận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn.

12. Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

13. Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.

14. Mạch tích hợp bán dẫn là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đồng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử.

15. Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn (sau đây gọi là thiết kế bố trí) là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.

16. Nhãn hiệu là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.

17. Nhãn hiệu tập thể là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.

18. Nhãn hiệu chứng nhận là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hoá, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu.

19. Nhãn hiệu liên kết là các nhãn hiệu do cùng một chủ thể đăng ký, trùng hoặc tương tự nhau dùng cho sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự nhau hoặc có liên quan với nhau.

20. Nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

21. Tên thương mại là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

Khu vực kinh doanh quy định tại khoản này là khu vực địa lý nơi chủ thể kinh doanh có bàn hàng, khách hàng hoặc có danh tiếng.

22. Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.

23. Bí mật kinh doanh là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh.

24. Giống cây trồng là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền

được.

25. Văn bằng bảo hộ là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; quyền đối với giống cây trồng.

Điều 5. Áp dụng pháp luật

1. Trong trường hợp có những vấn đề dân sự liên quan đến sở hữu trí tuệ không được quy định trong Luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự.

2. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định về sở hữu trí tuệ của Luật này với quy định của luật khác thì áp dụng quy định của Luật này.

3. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 6. Căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ

1. Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.

2. Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá được định hình hoặc thực hiện mà không gây ph-ương hại đến quyền tác giả.

3. Quyền sở hữu công nghiệp được xác lập như sau:

a) Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đối với nhãn hiệu nổi tiếng, quyền sở hữu được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký;

b) Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó;

c) Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó;

d) Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được xác lập trên cơ sở hoạt động cạnh tranh trong kinh doanh.

4. Quyền đối với giống cây trồng được xác lập trên cơ sở quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này.

Điều 7. Giới hạn quyền sở hữu trí tuệ

1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ chỉ được thực hiện quyền của mình trong phạm vi và thời hạn bảo hộ theo quy định của Luật này.

2. Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được vi phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Trong trường hợp nhằm bảo đảm mục tiêu quốc phòng, an ninh, dân sinh và các lợi ích khác của Nhà nước, xã hội quy định tại Luật này, Nhà nước có quyền cấm hoặc hạn chế chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền của mình hoặc buộc chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng một hoặc một số quyền của mình với những điều kiện phù hợp.

Điều 8. Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ

1. Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hoà lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng; không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh.

2. Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

3. Hỗ trợ tài chính cho việc nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ cho hoạt động sáng tạo và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

4. Ưu tiên đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, các đối tượng liên quan làm công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 9. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

Tổ chức, cá nhân có quyền áp dụng các biện pháp mà pháp luật cho phép để tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình và có trách nhiệm tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 10. Nội dung quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

1. Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ.

3. Tổ chức bộ máy quản lý về sở hữu trí tuệ; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về sở hữu trí tuệ.

4. Cấp và thực hiện các thủ tục khác liên quan đến Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan, văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp, Bằng bảo hộ giống cây trồng.

5. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về sở hữu trí tuệ; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ.

6. Tổ chức hoạt động thông tin, thống kê về sở hữu trí tuệ.

7. Tổ chức, quản lý hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ.

8. Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về sở hữu trí tuệ.

9. Hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ.

Điều 11. Trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ và thực hiện quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

Bộ Văn hoá - Thông tin trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về quyền tác giả và quyền liên quan.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ tại địa phương theo thẩm quyền.

5. Chính phủ quy định cụ thể thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các cấp.

Điều 12. Phí, lệ phí về sở hữu trí tuệ

Tổ chức, cá nhân phải nộp phí, lệ phí khi tiến hành các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

PHẦN THỨ HAI :QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN

Chương I : ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN

Mục 1: ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ

Điều 13. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả

1. Tổ chức, cá nhân có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả gồm người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm và chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại các điều từ Điều 37 đến Điều 42 của Luật này.

2. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại khoản 1 Điều này gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam mà chưa được công bố ở bất kỳ nước nào hoặc được công bố đồng thời tại Việt Nam trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên ở nước khác; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 14. Các loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả

1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học được bảo hộ bao gồm:

- a) Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác;
- b) Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác;
- c) Tác phẩm báo chí;
- d) Tác phẩm âm nhạc;
- đ) Tác phẩm sân khấu;
- e) Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự (sau đây gọi chung là tác phẩm điện ảnh);
- g) Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng;
- h) Tác phẩm nhiếp ảnh;
- i) Tác phẩm kiến trúc;
- k) Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học;
- l) Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian;
- m) Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.

2. Tác phẩm phái sinh chỉ được bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều này nếu không gây phương hại đến quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để

làm tác phẩm phái sinh.

3. Tác phẩm được bảo hộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải do tác giả trực tiếp sáng tạo bằng lao động trí tuệ của mình mà không sao chép từ tác phẩm của người khác.

4. Chính phủ hướng dẫn cụ thể về các loại hình tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 15. Các đối tượng không thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả

1. Tin tức thời sự thuần túy đưa tin.
2. Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, văn bản khác thuộc lĩnh vực tư pháp và bản dịch chính thức của văn bản đó.
3. Quy trình, hệ thống, phương pháp hoạt động, khái niệm, nguyên lý, số liệu.

Mục 2: ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 16. Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền liên quan

1. Diễn viên, ca sĩ, nhạc công, vũ công và những người khác trình bày tác phẩm văn học, nghệ thuật (sau đây gọi chung là người biểu diễn).
2. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu cuộc biểu diễn quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật này.
3. Tổ chức, cá nhân định hình lần đầu âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác (sau đây gọi là nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình).
4. Tổ chức khởi xướng và thực hiện việc phát sóng (sau đây gọi là tổ chức phát sóng).

Điều 17. Các đối tượng quyền liên quan được bảo hộ

1. Cuộc biểu diễn được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Cuộc biểu diễn do công dân Việt Nam thực hiện tại Việt Nam hoặc nước ngoài;
 - b) Cuộc biểu diễn do người nước ngoài thực hiện tại Việt Nam;

c) Cuộc biểu diễn được định hình trên bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ theo quy định tại Điều 30 của Luật này;

d) Cuộc biểu diễn chưa được định hình trên bản ghi âm, ghi hình mà đã phát sóng được bảo hộ theo quy định tại Điều 31 của Luật này;

đ) Cuộc biểu diễn được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có quốc tịch Việt Nam;

b) Bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá của tổ chức phát sóng có quốc tịch Việt Nam;

b) Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá của tổ chức phát sóng được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá chỉ được bảo hộ theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này với điều kiện không gây ph-ương hại đến quyền tác giả.

Chương II : NỘI DUNG, GIỚI HẠN QUYỀN, THỜI HẠN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Mục 1: NỘI DUNG, GIỚI HẠN QUYỀN, THỜI HẠN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ

Điều 18. Quyền tác giả; Quyền tác giả đối với tác phẩm quy định tại Luật này bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản.

Điều 19. Quyền nhân thân; Quyền nhân thân bao gồm các quyền sau đây:

1. Đặt tên cho tác phẩm;
2. Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng;
3. Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm;
4. Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

Điều 20. Quyền tài sản

1. Quyền tài sản bao gồm các quyền sau đây:
 - a) Làm tác phẩm phái sinh;
 - b) Biểu diễn tác phẩm trước công chúng;
 - c) Sao chép tác phẩm;
 - d) Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm;
 - đ) Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác;
 - e) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

2. Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện theo quy định của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 3 Điều 19 của Luật này phải xin phép và trả tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác cho chủ sở hữu quyền tác giả.

Điều 21. Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu

1. Người làm công việc đạo diễn, biên kịch, quay phim, dựng phim, sáng tác âm nhạc, thiết kế mỹ thuật, thiết kế âm thanh, ánh sáng, mỹ thuật trường

quay, thiết kế đạo cụ, kỹ xảo và các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm điện ảnh được hưởng các quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này và các quyền khác theo thoả thuận.

Người làm công việc đạo diễn, biên kịch, biên đạo múa, sáng tác âm nhạc, thiết kế mỹ thuật, thiết kế âm thanh, ánh sáng, mỹ thuật sân khấu, thiết kế đạo cụ, kỹ xảo và các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm sân khấu được hưởng các quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này và các quyền khác theo thoả thuận.

2. Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sản xuất tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu là chủ sở hữu các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và Điều 20 của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này có nghĩa vụ trả tiền nhuận bút, thù lao và các quyền lợi vật chất khác theo thoả thuận với những người quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 22. Quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu

1. Chương trình máy tính là tập hợp các chỉ dẫn được thể hiện dưới dạng các lệnh, các mã, lược đồ hoặc bất kỳ dạng nào khác, khi gắn vào một phương tiện mà máy tính đọc được, có khả năng làm cho máy tính thực hiện được một công việc hoặc đạt được một kết quả cụ thể.

Chương trình máy tính được bảo hộ như tác phẩm văn học, dù được thể hiện dưới dạng mã nguồn hay mã máy.

2. Sưu tập dữ liệu là tập hợp có tính sáng tạo thể hiện ở sự tuyển chọn, sắp xếp các tư liệu dưới dạng điện tử hoặc dạng khác.

Việc bảo hộ quyền tác giả đối với sưu tập dữ liệu không bao hàm chính các tư liệu đó, không gây phương hại đến quyền tác giả của chính tư liệu đó.

Điều 23. Quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian

1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian là sáng tạo tập thể trên nền tảng truyền thống của một nhóm hoặc các cá nhân nhằm phản ánh khát vọng của cộng đồng, thể hiện tương xứng đặc điểm văn hoá và xã hội của họ, các tiêu

chuẩn và giá trị được lưu truyền bằng cách mô phỏng hoặc bằng cách khác. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian bao gồm:

- a) Truyện, thơ, câu đố;
- b) Điệu hát, làn điệu âm nhạc;
- c) Điệu múa, vở diễn, nghi lễ và các trò chơi;

d) Sản phẩm nghệ thuật đồ hoạ, hội hoạ, điêu khắc, nhạc cụ, hình mẫu kiến trúc và các loại hình nghệ thuật khác được thể hiện dưới bất kỳ hình thức vật chất nào.

2. Tổ chức, cá nhân khi sử dụng tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian phải dẫn chiếu xuất xứ của loại hình tác phẩm đó và bảo đảm giữ gìn giá trị đích thực của tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian.

Điều 24. Quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học

Việc bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này do Chính phủ quy định cụ thể.

Điều 25. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao

Điều 27. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả

Điều 28. Hành vi xâm phạm quyền tác giả

Mục 2: NỘI DUNG, GIỚI HẠN QUYỀN, THỜI HẠN BẢO HỘ QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 29. Quyền của người biểu diễn

Điều 30. Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình

Điều 31. Quyền của tổ chức phát sóng

Điều 32. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao

Điều 33. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao

Điều 34. Thời hạn bảo hộ quyền liên quan

Điều 35. Hành vi xâm phạm các quyền liên quan

Chương III : CHỦ SỞ HỮU QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 36. Chủ sở hữu quyền tác giả

Điều 37. Chủ sở hữu quyền tác giả là tác giả

Điều 38. Chủ sở hữu quyền tác giả là các đồng tác giả

Điều 39. Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả

Điều 40. Chủ sở hữu quyền tác giả là người thừa kế

Điều 41. Chủ sở hữu quyền tác giả là người được chuyển giao quyền

Điều 42. Chủ sở hữu quyền tác giả là Nhà nước

Điều 43. Tác phẩm thuộc về công chúng

Điều 44. Chủ sở hữu quyền liên quan

Chương IV: CHUYỂN GIAO QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Mục 1: CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 45. Quy định chung về chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan

Điều 46. Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan

Mục 2: CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 47. Quy định chung về chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

Điều 48. Hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

Chương V: CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 49. Đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

Điều 50. Đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

Điều 51. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

Điều 52. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

Điều 53. Hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

Điều 54. Đăng bạ và công bố đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

Điều 55. Cấp lại, đổi, huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

Chương VI : TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN, TƯ VẤN, DỊCH VỤ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 56. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan

Điều 57. Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan

PHẦN THỨ BA: QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Chương VII: ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Mục 1: ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ

Điều 58. Điều kiện chung đối với sáng chế được bảo hộ

Điều 59. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế

Điều 60. Tính mới của sáng chế

Điều 61. Trình độ sáng tạo của sáng chế

Điều 62. Khả năng áp dụng công nghiệp của sáng chế

Mục 2: ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

Điều 63. Điều kiện chung đối với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ

Điều 64. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp

Điều 65. Tính mới của kiểu dáng công nghiệp

Điều 66. Tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp

Điều 67. Khả năng áp dụng công nghiệp của kiểu dáng công nghiệp

Mục 3: ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI THIẾT KẾ BỐ TRÍ

Điều 68. Điều kiện chung đối với thiết kế bố trí được bảo hộ

Điều 69. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa thiết kế bố trí

Điều 70. Tính nguyên gốc của thiết kế bố trí

Điều 71. Tính mới thương mại của thiết kế bố trí

Mục 4: ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI NHÃN HIỆU

Điều 72. Điều kiện chung đối với nhãn hiệu được bảo hộ

Điều 73. Dấu hiệu không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu

Điều 74. Khả năng phân biệt của nhãn hiệu

Điều 75. Tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng

Mục 5: ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI TÊN THƯƠNG MẠI

Điều 76. Điều kiện chung đối với tên thương mại được bảo hộ

Điều 77. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa tên thương mại

Điều 78. Khả năng phân biệt của tên thương mại

Mục 6: ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Điều 79. Điều kiện chung đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ

Điều 80. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý

Điều 81. Danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý

Điều 82. Điều kiện địa lý liên quan đến chỉ dẫn địa lý

Mục 7: ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI BÍ MẬT KINH DOANH

Điều 84. Điều kiện chung đối với bí mật kinh doanh được bảo hộ

Điều 85. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa bí mật kinh doanh

Chương VIII : XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ, KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP, THIẾT KẾ BỐ TRÍ, NHÃN HIỆU, CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Mục 1: ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ, KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP, THIẾT KẾ

BỐ TRÍ, NHÃN HIỆU, CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Điều 86. Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

Điều 87. Quyền đăng ký nhãn hiệu

Điều 88. Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý

Điều 89. Cách thức nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp

Điều 90. Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên

Điều 91. Nguyên tắc ưu tiên

Điều 92. Văn bằng bảo hộ

Điều 93. Hiệu lực của văn bằng bảo hộ

Điều 94. Duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ

Điều 95. Chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ

Điều 96. Huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ

Điều 97. Sửa đổi văn bằng bảo hộ

Điều 98. Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp

Điều 99. Công bố các quyết định liên quan đến văn bằng bảo hộ

Mục 2: ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 100. Yêu cầu chung đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

Điều 101. Yêu cầu về tính thống nhất của đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

Điều 102. Yêu cầu đối với đơn đăng ký sáng chế

Điều 103. Yêu cầu đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

Điều 104. Yêu cầu đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí

Điều 105. Yêu cầu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu

Điều 106. Yêu cầu đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

Điều 107. Ủy quyền đại diện trong các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp

Mục 3: THỦ TỤC XỬ LÝ ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP VÀ CẤP VĂN BẰNG BẢO HỘ

Điều 108. Tiếp nhận đơn đăng ký sở hữu công nghiệp, ngày nộp đơn

Điều 109. Thẩm định hình thức đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

Điều 110. Công bố đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

Điều 111. Bảo mật đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp trước khi công bố

Điều 112. Ý kiến của người thứ ba về việc cấp văn bằng bảo hộ

Điều 113. Yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế

Điều 114. Thẩm định nội dung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

Điều 115. Sửa đổi, bổ sung, tách, chuyển đổi đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

Điều 116. Rút đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

Điều 117. Từ chối cấp văn bằng bảo hộ

Điều 118. Cấp văn bằng bảo hộ, đăng bạ

Điều 119. Thời hạn xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

Mục 4: ĐƠN QUỐC TẾ VÀ XỬ LÝ ĐƠN QUỐC TẾ

Điều 120. Đơn quốc tế và xử lý đơn quốc tế

Chương IX: CHỦ SỞ HỮU, NỘI DUNG VÀ GIỚI HẠN QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Mục 1: CHỦ SỞ HỮU VÀ NỘI DUNG QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 121. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp

Điều 122. Tác giả và quyền của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

Điều 123. Quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp

Điều 124. Sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

Điều 125. Quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

Điều 126. Hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

Điều 127. Hành vi xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh

Điều 128. Nghĩa vụ bảo mật dữ liệu thử nghiệm

Điều 129. Hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý

Điều 130. Hành vi cạnh tranh không lành mạnh

Điều 131. Quyền tạm thời đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

Mục 2: GIỚI HẠN QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 132. Các yếu tố hạn chế quyền sở hữu công nghiệp

Điều 133. Quyền sử dụng sáng chế nhân danh Nhà nước

Điều 134. Quyền sử dụng trước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp

Điều 135. Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

Điều 136. Nghĩa vụ sử dụng sáng chế, nhãn hiệu

Điều 137. Nghĩa vụ cho phép sử dụng sáng chế cơ bản nhằm sử dụng sáng chế phụ thuộc

Chương X : CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Mục 1: CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 138. Quy định chung về chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp

Điều 139. Các điều kiện hạn chế việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp

Điều 140. Nội dung của hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp

Mục 2: CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 141. Quy định chung về chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

Điều 142. Hạn chế việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

Điều 143. Các dạng hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

Điều 144. Nội dung hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

Mục 3: BẮT BUỘC CHUYỂN GIAO QUYỀN SỬ DỤNG ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ

Điều 145. Căn cứ bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế

Điều 146. Điều kiện hạn chế quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc

Điều 147. Thẩm quyền và thủ tục chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc

Mục 4: ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 148. Hiệu lực của hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

Điều 149. Hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

Điều 150. Xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

Chương XI: ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 151. Dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

Điều 152. Phạm vi quyền của đại diện sở hữu công nghiệp

Điều 153. Trách nhiệm của đại diện sở hữu công nghiệp

Điều 154. Điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

Điều 155. Điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

Điều 156. Ghi nhận, xoá tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

PHẦN THỨ TƯ : QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Chương XII : ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 157. Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng

Điều 158. Điều kiện chung đối với giống cây trồng được bảo hộ

- Điều 159. Tính mới của giống cây trồng
Điều 160. Tính khác biệt của giống cây trồng
Điều 161. Tính đồng nhất của giống cây trồng
Điều 162. Tính ổn định của giống cây trồng
Điều 163. Tên của giống cây trồng

Chương XIII : XÁC LẬP QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Mục 1: XÁC LẬP QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

- Điều 164. Đăng ký quyền đối với giống cây trồng
Điều 165. Cách thức nộp đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng
Điều 166. Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên đối với giống cây trồng
Điều 167. Nguyên tắc ưu tiên đối với đơn đăng ký bảo hộ
Điều 168. Bằng bảo hộ giống cây trồng và Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ

- Điều 169. Hiệu lực của Bằng bảo hộ giống cây trồng
Điều 170. Đình chỉ, phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng
Điều 171. Huỷ bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng
Điều 172. Sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng
Điều 173. Công bố quyết định liên quan đến Bằng bảo hộ giống cây trồng

Mục 2 : ĐƠN VÀ THỦ TỤC XỬ LÝ ĐƠN ĐĂNG KÝ BẢO HỘ

- Điều 174. Đơn đăng ký bảo hộ
Điều 175. Tiếp nhận đơn đăng ký bảo hộ, ngày nộp đơn
Điều 176. Thẩm định hình thức đơn đăng ký bảo hộ
Điều 177. Công bố đơn đăng ký bảo hộ
Điều 178. Thẩm định nội dung đơn đăng ký bảo hộ
Điều 179. Sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký bảo hộ
Điều 180. Rút đơn đăng ký bảo hộ
Điều 181. Ý kiến của người thứ ba về việc cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng
Điều 182. Từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng
Điều 183. Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng

Điều 184. Khiếu nại việc cấp hoặc từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng

Chương XIV: NỘI DUNG VÀ GIỚI HẠN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Mục 1: NỘI DUNG QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 185. Quyền tác giả giống cây trồng

Điều 186. Quyền của chủ bằng bảo hộ

Điều 187. Mở rộng quyền của chủ bằng bảo hộ

Điều 188. Hành vi xâm phạm quyền đối với giống cây trồng

Điều 189. Quyền tạm thời đối với giống cây trồng

Mục 2: GIỚI HẠN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 190. Hạn chế quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng

Điều 191. Nghĩa vụ của chủ bằng bảo hộ và tác giả giống cây trồng

Chương XV : CHUYỂN GIAO QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 192. Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng

Điều 193. Quyền của các bên trong hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng

Điều 194. Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng

Điều 195. Căn cứ và điều kiện bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng

Điều 196. Thẩm quyền và thủ tục chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng theo quyết định bắt buộc

Điều 197. Quyền của chủ bằng bảo hộ trong trường hợp bị bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng

PHẦN THỨ NĂM : BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Chương XVI : QUY ĐỊNH CHUNG VỀ BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 198. Quyền tự bảo vệ

Điều 199. Biện pháp xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

Điều 200. Thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

Điều 201. Giám định về sở hữu trí tuệ

**Chương XVII : XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ
BẰNG BIỆN PHÁP DÂN SỰ**

Điều 202. Các biện pháp dân sự

Điều 203. Quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự

Điều 204. Nguyên tắc xác định thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

Điều 205. Căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

Điều 206. Quyền yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Điều 207. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời

Điều 208. Nghĩa vụ của người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Điều 209. Huỷ bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Điều 210. Thẩm quyền, thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

**Chương XVIII: XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ BẰNG
BIỆN PHÁP HÀNH CHÍNH VÀ HÌNH SỰ; KIỂM SOÁT HÀNG HOÁ
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU LIÊN QUAN ĐẾN SỞ HỮU
TRÍ TUỆ**

**Mục 1: XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ BẰNG BIỆN
PHÁP HÀNH CHÍNH VÀ HÌNH SỰ**

Điều 211. Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử phạt hành chính

Điều 212. Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử lý hình sự

Điều 213. Hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ

Điều 214. Các hình thức xử phạt hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả

Điều 215. Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính

Mục 2: KIỂM SOÁT HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU LIÊN

QUAN ĐẾN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 216. Biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ

Điều 217. Nghĩa vụ của người yêu cầu áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ

Điều 218. Thủ tục áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan

Điều 219. Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

PHẦN THỨ SÁU: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 220. Điều khoản chuyển tiếp

Điều 221. Hiệu lực thi hành

Điều 222. Hướng dẫn thi hành

2.1.3. Luật Điện ảnh năm 2006

Chương I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về tổ chức và hoạt động điện ảnh; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động điện ảnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động điện ảnh, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động điện ảnh tại Việt Nam.

Điều 3. áp dụng Luật điện ảnh

1. Hoạt động điện ảnh và quản lý hoạt động điện ảnh phải tuân thủ quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. Điện ảnh là loại hình nghệ thuật tổng hợp thể hiện bằng hình ảnh động, kết hợp với âm thanh, được ghi trên vật liệu phim nhựa, băng từ, đĩa từ và các vật liệu ghi hình khác để phổ biến đến công chúng thông qua các phương tiện kỹ thuật.

2. Tác phẩm điện ảnh là sản phẩm nghệ thuật được biểu hiện bằng hình ảnh động kết hợp với âm thanh và các phương tiện khác theo nguyên tắc của ngôn ngữ điện ảnh.

3. Phim là tác phẩm điện ảnh bao gồm phim truyện, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình.

Phim nhựa là phim được sản xuất bằng phương tiện kỹ thuật điện ảnh, được ghi trên vật liệu phim nhựa để chiếu trên màn ảnh thông qua máy chiếu phim.

Phim vi-đi-ô là phim sản xuất bằng phương tiện kỹ thuật vi-đi-ô, được ghi trên băng từ, đĩa từ và các vật liệu ghi hình khác để phát thông qua thiết bị vi-đi-ô.

Phim truyền hình là phim vi-đi-ô để phát trên sóng truyền hình.

Băng phim, đĩa phim là sản phẩm của phim vi-đi-ô hoặc được in sang từ phim nhựa.

4. Kịch bản văn học là sản phẩm sáng tạo của biên kịch dưới dạng văn bản thể hiện toàn bộ diễn biến của câu chuyện phim.

5. Kịch bản phân cảnh là sản phẩm sáng tạo của đạo diễn dưới dạng văn bản thể hiện kỹ thuật chuyên môn và phương pháp thực hiện các cảnh quay của bộ phim dựa trên kịch bản văn học.

6. Hoạt động điện ảnh là hoạt động bao gồm sản xuất phim, phát hành phim và phổ biến phim.

7. Sản xuất phim là quá trình tạo ra tác phẩm điện ảnh từ kịch bản văn học đến khi hoàn thành bộ phim.

8. Phát hành phim là quá trình lưu thông phim thông qua hình thức bán, cho thuê, xuất khẩu, nhập khẩu.

9. Phổ biến phim là việc đưa phim đến công chúng thông qua chiếu phim, phát sóng trên truyền hình, đưa lên mạng Internet và phương tiện nghe

nhìn khác.

10. Cơ sở điện ảnh là cơ sở do tổ chức, cá nhân thành lập, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phim, phát hành phim, phổ biến phim theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

11. Cơ sở dịch vụ sản xuất phim là cơ sở điện ảnh cung cấp phương tiện, trang bị, thiết bị kỹ thuật, bối cảnh và nhân lực cho việc sản xuất phim.

12. Chủ sở hữu phim là tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính để sản xuất phim, mua quyền sở hữu phim; được cho, tặng hoặc thừa kế quyền sở hữu phim và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về phát triển điện ảnh

1. Đầu tư xây dựng nền điện ảnh Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, hiện đại hoá công nghiệp điện ảnh, nâng cao chất lượng phim, phát triển quy mô sản xuất và phổ biến phim, đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần ngày càng cao của nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng giao lưu văn hóa với các nước.

2. Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động điện ảnh theo quy định của pháp luật; bảo đảm để các cơ sở điện ảnh được bình đẳng trong hoạt động, được hưởng các chính sách ưu đãi về tín dụng, thuế và đất đai.

3. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm thông qua chương trình mục tiêu phát triển điện ảnh nhằm phát huy sự sáng tạo nghệ thuật; đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ hiện đại trong hoạt động điện ảnh; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực về chuyên môn, nghiệp vụ và quản lý hoạt động điện ảnh; nâng cao cơ sở vật chất kỹ thuật cho sản xuất và phổ biến phim.

4. Tài trợ cho việc sản xuất phim truyện về đề tài thiếu nhi, truyền thống lịch sử, dân tộc thiểu số; phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình.

5. Tài trợ cho việc phổ biến phim phục vụ miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, nông thôn, thiếu nhi, lực lượng vũ trang nhân dân, phục vụ nhiệm vụ chính trị, xã hội, đối ngoại; tổ chức, tham gia liên hoan phim quốc gia, liên hoan phim quốc tế.

6. Trong quy hoạch khu đô thị phải dành quỹ đất để xây dựng rạp chiếu phim.

Chính phủ quy định cụ thể việc thực hiện các chính sách quy định tại Điều này.

Điều 6. Quỹ hỗ trợ phát triển điện ảnh

1. Quỹ hỗ trợ phát triển điện ảnh được thành lập để sử dụng cho các hoạt động sau đây:

- a) Thưởng cho phim có giá trị tư tưởng, nghệ thuật cao;
- b) Hỗ trợ sản xuất phim thể nghiệm nghệ thuật, phim đầu tay được tuyển chọn để đưa vào sản xuất;
- c) Hỗ trợ cho các hoạt động khác để phát triển điện ảnh.

2. Quỹ hỗ trợ phát triển điện ảnh bao gồm nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Chính phủ quy định cụ thể việc thành lập và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển điện ảnh.

Điều 7. Bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm

Nhà nước bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan, quyền sở hữu tác phẩm của chủ sở hữu tác phẩm điện ảnh theo quy định của Bộ luật dân sự và Luật sở hữu trí tuệ.

Điều 8. Nội dung quản lý nhà nước về điện ảnh

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển sự nghiệp điện ảnh; ban hành văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động điện ảnh.

2. Quản lý công tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ trong hoạt động điện ảnh; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực về chuyên môn, nghiệp vụ và quản lý hoạt động điện ảnh.

3. Quản lý hợp tác quốc tế trong hoạt động điện ảnh.

4. Cấp, thu hồi giấy phép trong hoạt động điện ảnh.

5. Thực hiện công tác khen thưởng trong hoạt động điện ảnh; tuyển chọn

và trao giải thưởng đối với cá nhân và tác phẩm điện ảnh.

6. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động điện ảnh.

Điều 9. Cơ quan quản lý nhà nước về điện ảnh

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về điện ảnh trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Văn hóa - Thông tin chịu trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về điện ảnh.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin thực hiện quản lý nhà nước về điện ảnh theo thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về điện ảnh tại địa phương.

Điều 10. Khiếu nại, tố cáo trong hoạt động điện ảnh

Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động điện ảnh được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 11. Những hành vi bị cấm trong hoạt động điện ảnh

1. Tuyên truyền chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

2. Tuyên truyền, kích động chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước; kích động bạo lực; truyền bá tư tưởng phản động, lối sống dâm ô, đồi trụy, hành vi tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục.

3. Tiết lộ bí mật của Đảng, Nhà nước; bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại; bí mật đời tư của cá nhân và bí mật khác theo quy định của pháp luật.

4. Xuyên tạc sự thật lịch sử; phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, vĩ nhân, anh hùng dân tộc; vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân.

Chương II: CƠ SỞ ĐIỆN ẢNH

Điều 12. Cơ sở điện ảnh

1. Cơ sở điện ảnh bao gồm:

- a) Cơ sở sản xuất phim;
- b) Cơ sở dịch vụ sản xuất phim;
- c) Cơ sở in sang, nhân bản phim;
- d) Cơ sở bán, cho thuê phim;
- đ) Cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu phim;
- e) Cơ sở chiếu phim;
- g) Cơ sở điện ảnh khác theo quy định của pháp luật.

2. Các loại hình hoạt động của cơ sở điện ảnh bao gồm doanh nghiệp điện ảnh và đơn vị sự nghiệp điện ảnh.

Doanh nghiệp điện ảnh hoạt động theo quy định của Luật này, Luật doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Đơn vị sự nghiệp điện ảnh được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và theo quy định của Chính phủ.

Điều 13. Thành lập và quản lý doanh nghiệp điện ảnh

Điều 14. Điều kiện thành lập doanh nghiệp điện ảnh

Điều 15. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp điện ảnh

Điều 16. Đăng ký thành lập doanh nghiệp điện ảnh

Chương III: SẢN XUẤT PHIM

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp sản xuất phim

Điều 19. Quyền và trách nhiệm của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp sản xuất phim

Điều 20. Quyền và trách nhiệm của biên kịch, đạo diễn và các thành viên khác trong đoàn làm phim

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp dịch vụ sản xuất phim

Điều 22. Quyền và trách nhiệm của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp dịch vụ sản xuất phim

Điều 23. Cấp giấy phép hợp tác, liên doanh sản xuất phim, cung cấp dịch vụ sản xuất phim cho tổ chức, cá nhân nước ngoài

Điều 24. Sản xuất phim đặt hàng

Điều 25. Sản xuất phim truyền hình

Chương IV: PHÁT HÀNH PHIM

Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp phát hành phim

Điều 27. Quyền và trách nhiệm của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp phát hành phim

Điều 28. Bán, cho thuê phim

Điều 29. In sang, nhân bản phim

Điều 30. Xuất khẩu phim, nhập khẩu phim

Điều 31. Hộ gia đình in sang, nhân bản, bán, cho thuê phim

Chương V: PHỔ BIẾN PHIM

Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở chiếu phim

Điều 33. Quyền và trách nhiệm của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc cơ sở chiếu phim

Điều 34. Chiếu phim lưu động

Điều 35. Phát sóng phim trên hệ thống truyền hình

Điều 36. Phổ biến phim trên Internet, khai thác phim từ vệ tinh

Điều 37. Giấy phép phổ biến phim

Điều 38. Thẩm quyền cấp giấy phép phổ biến phim

Điều 39. Hội đồng thẩm định phim

Điều 40. Quảng cáo phim

Điều 41. Tổ chức, tham gia liên hoan phim, hội chợ phim

Điều 42. Tổ chức liên hoan phim truyền hình

Điều 43. Văn phòng đại diện của cơ sở điện ảnh nước ngoài tại Việt Nam

Điều 44. Văn phòng đại diện của cơ sở điện ảnh Việt Nam ở nước ngoài

Chương VI: LƯU CHIẾU PHIM, LƯU TRỮ PHIM

Điều 45. Lưu chiếu phim

Điều 46. Lưu trữ phim

Điều 47. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở lưu trữ phim

Chương VII: THANH TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 48. Thanh tra điện ảnh

Điều 49. Hành vi vi phạm trong sản xuất phim, cung cấp dịch vụ sản xuất phim

Điều 50. Hành vi vi phạm trong phát hành phim

Điều 51. Hành vi vi phạm trong phổ biến phim

Điều 52. Hành vi vi phạm trong lưu chiếu phim, lưu trữ phim

Điều 53. Xử lý vi phạm pháp luật về điện ảnh

Chương VIII: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 54. Hiệu lực thi hành

Điều 55. Hướng dẫn thi hành

2.1.4. Luật Xuất bản năm 2012

Chương 1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về tổ chức và hoạt động xuất bản; quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xuất bản.

Hoạt động xuất bản bao gồm các lĩnh vực xuất bản, in và phát hành xuất bản phẩm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, cá nhân nước ngoài cư trú tại Việt Nam có liên quan đến hoạt động xuất bản.

Điều 3. Vị trí, mục đích của hoạt động xuất bản

Hoạt động xuất bản thuộc lĩnh vực văn hóa, tư tưởng nhằm phổ biến, giới thiệu tri thức thuộc các lĩnh vực của đời sống xã hội, giá trị văn hóa dân tộc

và tinh hoa văn hóa nhân loại, đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của nhân dân, nâng cao dân trí, xây dựng đạo đức và lối sống tốt đẹp của người Việt Nam, mở rộng giao lưu văn hóa với các nước, phát triển kinh tế - xã hội, đấu tranh chống mọi tư tưởng và hành vi làm tổn hại lợi ích quốc gia, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Xuất bản* là việc tổ chức, khai thác bản thảo, biên tập thành bản mẫu để in và phát hành hoặc để phát hành trực tiếp qua các phương tiện điện tử.

2. *In* là việc sử dụng thiết bị in để tạo ra xuất bản phẩm từ bản mẫu.

3. *Phát hành* là việc thông qua một hoặc nhiều hình thức mua, bán, phân phát, tặng, cho, cho thuê, cho mượn, xuất khẩu, nhập khẩu, hội chợ, triển lãm để đưa xuất bản phẩm đến người sử dụng.

4. *Xuất bản phẩm* là tác phẩm, tài liệu về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục và đào tạo, khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật được xuất bản thông qua nhà xuất bản hoặc cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép xuất bản bằng các ngôn ngữ khác nhau, bằng hình ảnh, âm thanh và được thể hiện dưới các hình thức sau đây:

a) Sách in;

b) Sách chữ nổi;

c) Tranh, ảnh, bản đồ, áp-phích, tờ rời, tờ gấp;

d) Các loại lịch;

đ) Bản ghi âm, ghi hình có nội dung thay sách hoặc minh họa cho sách.

5. *Bản thảo* là bản viết tay, đánh máy hoặc bản được tạo ra bằng phương tiện điện tử của một tác phẩm, tài liệu để xuất bản.

6. *Biên tập* là việc rà soát, hoàn thiện nội dung và hình thức bản thảo để xuất bản.

7. *Tài liệu không kinh doanh* là xuất bản phẩm không dùng để mua, bán.

8. *Xuất bản điện tử* là việc tổ chức, khai thác bản thảo, biên tập thành

bản mẫu và sử dụng phương tiện điện tử để tạo ra xuất bản phẩm điện tử.

9. *Xuất bản phẩm điện tử* là xuất bản phẩm quy định tại các điểm a, c, d, đ khoản 4 Điều này được định dạng số và đọc, nghe, nhìn bằng phương tiện điện tử.

10. *Phương tiện điện tử* là phương tiện hoạt động dựa trên công nghệ điện, điện tử, kỹ thuật số, từ tính, truyền dẫn không dây, quang học, điện tử hoặc công nghệ tương tự quy định tại khoản 10 Điều 4 của Luật giao dịch điện tử.

11. *Phương thức xuất bản và phát hành xuất bản phẩm điện tử* là việc xuất bản và phát hành xuất bản phẩm trên các phương tiện điện tử.

12. *Lưu chiếu* là việc nộp xuất bản phẩm để lưu giữ, đối chiếu, kiểm tra, thẩm định.

Điều 5. Bảo đảm quyền phổ biến tác phẩm, bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan

1. Nhà nước bảo đảm quyền phổ biến tác phẩm dưới hình thức xuất bản phẩm thông qua nhà xuất bản và bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Nhà nước không kiểm duyệt tác phẩm trước khi xuất bản.

3. Không một cơ quan, tổ chức, cá nhân nào được lợi dụng quyền phổ biến tác phẩm làm thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 6. Quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản

1. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản bao gồm:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển hoạt động xuất bản; ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động xuất bản và bản quyền tác giả trong hoạt động xuất bản;

b) Tổ chức đọc, kiểm tra, thẩm định xuất bản phẩm lưu chiếu;

c) Cấp, thu hồi các loại giấy phép trong hoạt động xuất bản;

d) Nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ trong hoạt động xuất bản; đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về hoạt động xuất bản;

- đ) Hợp tác quốc tế trong hoạt động xuất bản;
- e) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động xuất bản;
- g) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê và công tác thi đua, khen thưởng trong hoạt động xuất bản; tuyển chọn và trao giải thưởng đối với xuất bản phẩm có giá trị cao.

2. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản trong phạm vi cả nước.

Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản.

Các bộ, cơ quan ngang bộ phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản theo thẩm quyền.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản tại địa phương.

Điều 7. Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động xuất bản

1. Nhà nước có chiến lược, quy hoạch phát triển mạng lưới nhà xuất bản, cơ sở in, cơ sở phát hành xuất bản phẩm; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực; ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật cho hoạt động xuất bản; có chính sách thu hút các nguồn lực xã hội tham gia vào hoạt động xuất bản.

2. Chính sách của Nhà nước đối với lĩnh vực xuất bản:

a) Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng, hiện đại hóa cơ sở vật chất, ứng dụng, chuyển giao công nghệ - kỹ thuật tiên tiến cho nhà xuất bản phục vụ nhiệm vụ, đối tượng và địa bàn quy định tại điểm b khoản này;

b) Đặt hàng đề có bản thảo và xuất bản tác phẩm, tài liệu phục vụ nhiệm vụ chính trị, an ninh, quốc phòng, thông tin đối ngoại, phục vụ đồng bào vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, hải đảo, thiếu niên, nhi đồng, người khiếm thị và các nhiệm vụ trọng yếu khác;

c) Mua bản thảo đối với những tác phẩm có giá trị nhưng thời điểm xuất bản chưa thích hợp hoặc đối tượng sử dụng hạn chế; hỗ trợ mua bản quyền đối với tác phẩm trong nước và nước ngoài có giá trị phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội;

d) Ưu đãi lãi suất vay vốn theo quy định của pháp luật.

3. Chính sách của Nhà nước đối với lĩnh vực in xuất bản phẩm:

a) Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng, hiện đại hóa cơ sở vật chất, ứng dụng, chuyển giao công nghệ - kỹ thuật tiên tiến cho cơ sở in phục vụ nhiệm vụ chính trị, an ninh, quốc phòng, thông tin đối ngoại và cơ sở in tại vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, hải đảo;

b) Ưu đãi về tiền thuê đất để làm nhà xưởng và lãi suất vay vốn cho cơ sở in phục vụ nhiệm vụ chính trị, an ninh, quốc phòng, thông tin đối ngoại và cơ sở in tại vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, hải đảo.

4. Chính sách của Nhà nước đối với lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm:

a) Ưu tiên đầu tư quỹ đất và kinh phí xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống cơ sở phát hành xuất bản phẩm tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, hải đảo;

b) Hỗ trợ cước vận chuyển xuất bản phẩm phục vụ nhiệm vụ, đối tượng và địa bàn quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Hỗ trợ kinh phí tổ chức hoạt động quảng bá văn hóa, đất nước, con người Việt Nam thông qua xuất bản phẩm; tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm trong và ngoài nước;

d) Ưu đãi tiền thuê đất, thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước; lãi suất vay vốn đối với cơ sở phát hành xuất bản phẩm.

5. Chính sách của Nhà nước đối với việc xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử:

a) Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng, hiện đại hóa cơ sở vật chất, ứng dụng công nghệ - kỹ thuật tiên tiến cho nhà xuất bản để xuất bản xuất bản phẩm điện tử;

b) Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu đặc tả của xuất bản phẩm điện tử nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm kiếm, truy nhập, quản lý và lưu trữ xuất bản phẩm điện tử.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này phù hợp với từng giai đoạn phát triển của hoạt động xuất bản.

Điều 8. Thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài

1. Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài (bao gồm doanh nghiệp, tổ chức được thành lập tại nước ngoài hoạt động đa ngành nghề, đa lĩnh vực trong đó có xuất bản, phát hành xuất bản phẩm) được thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam sau khi được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép.

2. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện thành lập và nội dung hoạt động, thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại, gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài.

Điều 9. Khiếu nại, tố cáo trong hoạt động xuất bản

Việc khiếu nại, tố cáo trong hoạt động xuất bản được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 10. Những nội dung và hành vi bị cấm trong hoạt động xuất bản

1. Nghiêm cấm việc xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm có nội dung sau đây:

a) Tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

b) Tuyên truyền kích động chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước; kích động bạo lực; truyền bá tư tưởng phản động, lối sống dâm ô, đồi trụy, hành vi tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục;

c) Tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật đời tư của cá nhân và bí mật khác do

pháp luật quy định;

đ) Xuyên tạc sự thật lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, danh nhân, anh hùng dân tộc; không thể hiện hoặc thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia; vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức và danh dự, nhân phẩm của cá nhân.

2. Nghiêm cấm thực hiện các hành vi sau đây:

a) Xuất bản mà không đăng ký, không có quyết định xuất bản hoặc không có giấy phép xuất bản;

b) Thay đổi, làm sai lệch nội dung bản thảo đã được ký duyệt hoặc bản thảo tài liệu không kinh doanh có dấu của cơ quan cấp giấy phép xuất bản;

c) In lậu, in giả, in nổi bản trái phép xuất bản phẩm;

d) Phát hành xuất bản phẩm không có nguồn gốc hợp pháp hoặc chưa nộp lưu chiểu;

đ) Xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm đã bị đình chỉ phát hành, thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu hủy hoặc nhập khẩu trái phép;

e) Các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Xử lý vi phạm trong hoạt động xuất bản

1. Tổ chức có hành vi vi phạm quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Xuất bản phẩm có vi phạm thì bị đình chỉ phát hành có thời hạn và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà phải sửa chữa mới được phát hành hoặc bị thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu hủy.

4. Xuất bản phẩm điện tử có vi phạm thì bị đưa ra khỏi phương tiện điện

tử và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động xuất bản thì bị xử lý theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

6. Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình; trường hợp quyết định sai, gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương 2. LĨNH VỰC XUẤT BẢN

Điều 12. Đối tượng thành lập nhà xuất bản và loại hình tổ chức nhà xuất bản

1. Cơ quan, tổ chức sau đây được thành lập nhà xuất bản (sau đây gọi chung là cơ quan chủ quản nhà xuất bản):

a) Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và cấp tỉnh;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập ở trung ương, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp ở trung ương trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm và tài liệu khoa học, học thuật.

2. Nhà xuất bản tổ chức và hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp kinh doanh có điều kiện do Nhà nước là chủ sở hữu.

Điều 13. Điều kiện thành lập nhà xuất bản

1. Có tôn chỉ, mục đích, chức năng, nhiệm vụ, đối tượng phục vụ, xuất bản phẩm chủ yếu phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chủ quản;

2. Có người đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 17 của Luật này để bổ nhiệm tổng giám đốc (giám đốc), tổng biên tập và có ít nhất năm biên tập viên cơ hữu;

3. Có trụ sở, nguồn tài chính và các điều kiện cần thiết khác bảo đảm hoạt động của nhà xuất bản do Chính phủ quy định;

4. Phù hợp với quy hoạch phát triển mạng lưới nhà xuất bản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 14. Cấp, thu hồi giấy phép thành lập và đình chỉ hoạt động của nhà xuất bản

1. Cơ quan chủ quản nhà xuất bản lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập nhà xuất bản gửi Bộ Thông tin và Truyền thông.

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp giấy phép thành lập nhà xuất bản;
- b) Đề án thành lập nhà xuất bản và giấy tờ chứng minh có đủ các điều kiện quy định tại Điều 13 của Luật này.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông phải cấp giấy phép thành lập nhà xuất bản; trường hợp không cấp giấy phép phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

3. Sau khi được cấp giấy phép thành lập nhà xuất bản, cơ quan chủ quản ra quyết định thành lập nhà xuất bản và chuẩn bị các điều kiện cần thiết khác để nhà xuất bản hoạt động.

Nhà xuất bản được hoạt động phù hợp với nội dung ghi trong giấy phép thành lập.

4. Nhà xuất bản bị đình chỉ hoạt động có thời hạn trong các trường hợp sau đây:

a) Sau khi thành lập và trong quá trình hoạt động, cơ quan chủ quản và nhà xuất bản không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 13 của Luật này;

b) Nhà xuất bản thực hiện không đúng nội dung ghi trong giấy phép thành lập nhà xuất bản;

c) Nhà xuất bản vi phạm quy định của pháp luật về xuất bản mà bị xử phạt vi phạm hành chính ở mức độ phải đình chỉ hoạt động.

5. Giấy phép thành lập nhà xuất bản bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn bị đình chỉ hoạt động mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc bị đình chỉ;

b) Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập nhà xuất bản mà cơ quan chủ quản không ra quyết định thành lập nhà xuất bản;

c) Trong thời hạn 12 tháng liên tục mà nhà xuất bản không có xuất bản phẩm nộp lưu chiểu;

d) Không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 13 của Luật này và gây hậu quả nghiêm trọng;

đ) Vi phạm nghiêm trọng các quy định khác của pháp luật.

6. Khi giấy phép thành lập nhà xuất bản bị thu hồi trong các trường hợp quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 5 Điều này thì cơ quan chủ quản nhà xuất bản phải thực hiện việc giải thể nhà xuất bản theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Cấp đổi giấy phép thành lập nhà xuất bản

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi có một trong những thay đổi sau đây thì cơ quan chủ quản nhà xuất bản phải đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông cấp đổi giấy phép thành lập nhà xuất bản:

a) Thay đổi cơ quan chủ quản, tên gọi của cơ quan chủ quản nhà xuất bản và tên nhà xuất bản;

b) Thay đổi loại hình tổ chức của nhà xuất bản;

c) Thay đổi tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ, xuất bản phẩm chủ yếu của nhà xuất bản.

2. Hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép thành lập nhà xuất bản bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp đổi giấy phép;

b) Giấy phép thành lập nhà xuất bản đã được cấp.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông phải cấp đổi giấy phép; trường hợp không cấp đổi giấy phép phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

4. Trường hợp thay đổi trụ sở làm việc, nhà xuất bản phải gửi thông báo bằng văn bản đến Bộ Thông tin và Truyền thông trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi thay đổi.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chủ quản nhà xuất bản

1. Bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 13 của Luật này.
2. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức đối với chức danh lãnh đạo nhà xuất bản quy định tại Điều 17 của Luật này sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Thông tin và Truyền thông.
3. Định hướng kế hoạch xuất bản hằng năm của nhà xuất bản.
4. Chỉ đạo việc thực hiện tôn chỉ, mục đích, phương hướng hoạt động của nhà xuất bản; giám sát nhà xuất bản thực hiện đúng giấy phép thành lập nhà xuất bản.
5. Thanh tra, kiểm tra hoạt động của nhà xuất bản theo thẩm quyền.
6. Chịu trách nhiệm về những vi phạm pháp luật của nhà xuất bản trong hoạt động xuất bản theo nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 17. Tiêu chuẩn các chức danh tổng giám đốc (giám đốc) và tổng biên tập nhà xuất bản

Điều 18. Nhiệm vụ và quyền hạn của tổng giám đốc (giám đốc), tổng biên tập nhà xuất bản

Điều 19. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của biên tập viên

Điều 20. Cấp, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề biên tập

Điều 21. Quyền tác giả trong lĩnh vực xuất bản

Điều 22. Đăng ký xuất bản và xác nhận đăng ký xuất bản

Điều 23. Liên kết trong hoạt động xuất bản

Điều 24. Tác phẩm, tài liệu phải thẩm định nội dung trước khi tái bản

Điều 25. Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh

Điều 26. Xuất bản tác phẩm, tài liệu của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam

Điều 27. Thông tin ghi trên xuất bản phẩm

Điều 28. Nộp xuất bản phẩm lưu chiếu và nộp xuất bản phẩm cho Thư viện Quốc gia Việt Nam

Điều 29. Đọc, kiểm tra xuất bản phẩm lưu chiếu và thẩm quyền xử lý xuất bản phẩm vi phạm

Điều 30. Quảng cáo trên xuất bản phẩm

Chương 3. LĨNH VỰC IN XUẤT BẢN PHẨM

Điều 31. Hoạt động của cơ sở in xuất bản phẩm

Điều 32. Cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm

Điều 33. Điều kiện nhận in xuất bản phẩm

Điều 34. In gia công xuất bản phẩm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài

Điều 35. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở in xuất bản phẩm

Chương 4. LĨNH VỰC PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM

Điều 36. Hoạt động phát hành xuất bản phẩm

Điều 37. Đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm

Điều 38. Cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm

Điều 39. Đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh

Điều 40. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở phát hành xuất bản phẩm, cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm

Điều 41. Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh

Điều 42. Các trường hợp nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh không phải đề nghị cấp giấy phép

Điều 43. Xuất khẩu xuất bản phẩm

Điều 44. Triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm

Chương 5. XUẤT BẢN VÀ PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM

ĐIỆN TỬ

Điều 45. Điều kiện xuất bản và phát hành xuất bản phẩm điện tử

Điều 46. Cách thức thực hiện xuất bản và phát hành xuất bản phẩm điện tử

Điều 47. Kỹ thuật, công nghệ để xuất bản và phát hành xuất bản phẩm điện tử

Điều 48. Nộp lưu chiểu xuất bản phẩm điện tử và nộp cho Thư viện Quốc gia Việt Nam

Điều 49. Quảng cáo trên xuất bản phẩm điện tử

Điều 50. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử

Điều 51. Nhập khẩu xuất bản phẩm điện tử

Điều 52. Quy định chi tiết về xuất bản và phát hành xuất bản phẩm điện tử

Chương 6. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 53. Hiệu lực thi hành

Điều 54. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

2.1.5. Luật Quảng cáo năm 2012

Chương I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về hoạt động quảng cáo; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động quảng cáo; quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo.

2. Các thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Quảng cáo* là việc sử dụng các phương tiện nhằm giới thiệu đến công chúng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có mục đích sinh lợi; sản phẩm, dịch vụ không có mục đích sinh lợi; tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ được giới thiệu, trừ tin thời sự; chính sách xã hội; thông tin cá nhân.

2. *Dịch vụ có mục đích sinh lợi* là dịch vụ nhằm tạo ra lợi nhuận cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ; dịch vụ không có mục đích sinh lợi là dịch vụ vì lợi ích của xã hội không nhằm tạo ra lợi nhuận cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ.

3. *Sản phẩm quảng cáo* bao gồm nội dung và hình thức quảng cáo được thể hiện bằng hình ảnh, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh

sáng và các hình thức tương tự.

4. *Xúc tiến quảng cáo* là hoạt động tìm kiếm, thúc đẩy cơ hội ký kết hợp đồng dịch vụ quảng cáo.

5. *Người quảng cáo* là tổ chức, cá nhân có yêu cầu quảng cáo sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của mình hoặc bản thân tổ chức, cá nhân đó.

6. *Người kinh doanh dịch vụ quảng cáo* là tổ chức, cá nhân thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình quảng cáo theo hợp đồng cung ứng dịch vụ quảng cáo với người quảng cáo.

7. *Người phát hành quảng cáo* là tổ chức, cá nhân dùng phương tiện quảng cáo thuộc trách nhiệm quản lý của mình giới thiệu sản phẩm quảng cáo đến công chúng, bao gồm cơ quan báo chí, nhà xuất bản, chủ trang thông tin điện tử, người tổ chức chương trình văn hóa, thể thao và tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện quảng cáo khác.

8. *Người chuyển tải sản phẩm quảng cáo* là người trực tiếp đưa các sản phẩm quảng cáo đến công chúng hoặc thể hiện sản phẩm quảng cáo trên người thông qua hình thức mặc, treo, gắn, dán, vẽ hoặc các hình thức tương tự.

9. *Người tiếp nhận quảng cáo* là người tiếp nhận thông tin từ sản phẩm quảng cáo thông qua phương tiện quảng cáo.

10. *Thời lượng quảng cáo* là thời gian phát sóng các sản phẩm quảng cáo trong một kênh, chương trình phát thanh, truyền hình; thời gian quảng cáo trong tổng thời gian của một chương trình văn hoá, thể thao; thời gian quảng cáo trong một bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác.

11. *Diện tích quảng cáo* là phần thể hiện các sản phẩm quảng cáo trên mặt báo in, báo hình, báo điện tử, trang thông tin điện tử, xuất bản phẩm, bảng quảng cáo, phương tiện giao thông hoặc trên các phương tiện quảng cáo tương tự.

12. *Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt* là sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người và môi trường.

13. *Màn hình chuyên quảng cáo* là phương tiện quảng cáo sử dụng công

nghệ điện tử để truyền tải các sản phẩm quảng cáo, bao gồm màn hình LED, LCD và các hình thức tương tự.

Điều 3. Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động quảng cáo

1. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong hoạt động quảng cáo.
2. Tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân phát triển các loại hình quảng cáo, nâng cao chất lượng quảng cáo.
3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ hiện đại vào việc thiết kế, xây dựng sản phẩm quảng cáo, đầu tư có hiệu quả vào quảng cáo.
4. Tạo điều kiện và khuyến khích phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động quảng cáo; ưu tiên đầu tư đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ, công chức thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo.
5. Mở rộng hợp tác quốc tế về hoạt động quảng cáo.

Điều 4. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động quảng cáo.
2. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển hoạt động quảng cáo.
3. Phổ biến, giáo dục pháp luật về hoạt động quảng cáo.
4. Chỉ đạo hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong hoạt động quảng cáo.
5. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho hoạt động quảng cáo.
6. Tổ chức thực hiện công tác khen thưởng trong hoạt động quảng cáo.
7. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quảng cáo.
8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong hoạt động quảng cáo.

Điều 5. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo.
2. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo.
3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo.
4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo trong phạm vi địa phương theo thẩm quyền.

Điều 6. Hợp đồng dịch vụ quảng cáo

Việc hợp tác giữa các chủ thể trong hoạt động quảng cáo phải thông qua hợp đồng dịch vụ quảng cáo theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo

1. Hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.
2. Thuốc lá.
3. Rượu có nồng độ cồn từ 15 độ trở lên.
4. Sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ dùng cho trẻ dưới 24 tháng tuổi, sản phẩm dinh dưỡng bổ sung dùng cho trẻ dưới 06 tháng tuổi; bình bú và vú ngậm nhân tạo.
5. Thuốc kê đơn; thuốc không kê đơn nhưng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khuyến cáo hạn chế sử dụng hoặc sử dụng có sự giám sát của thầy thuốc.
6. Các loại sản phẩm, hàng hóa có tính chất kích dục.
7. Súng săn và đạn súng săn, vũ khí thể thao và các loại sản phẩm, hàng hóa có tính chất kích động bạo lực.
8. Các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo khác do Chính phủ quy định khi có phát sinh trên thực tế.

Điều 8. Hành vi cấm trong hoạt động quảng cáo

1. Quảng cáo những sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều 7 của Luật này.

2. Quảng cáo làm tiết lộ bí mật nhà nước, phương hại đến độc lập, chủ quyền quốc gia, an ninh, quốc phòng.

3. Quảng cáo thiếu thẩm mỹ, trái với truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam.

4. Quảng cáo làm ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị, trật tự an toàn giao thông, an toàn xã hội.

5. Quảng cáo gây ảnh hưởng xấu đến sự tôn nghiêm đối với Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, Đảng kỳ, anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa, lãnh tụ, lãnh đạo Đảng, Nhà nước.

6. Quảng cáo có tính chất kỳ thị dân tộc, phân biệt chủng tộc, xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo, định kiến về giới, về người khuyết tật.

7. Quảng cáo xúc phạm uy tín, danh dự, nhân phẩm của tổ chức, cá nhân.

8. Quảng cáo có sử dụng hình ảnh, lời nói, chữ viết của cá nhân khi chưa được cá nhân đó đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép.

9. Quảng cáo không đúng hoặc gây nhầm lẫn về khả năng kinh doanh, khả năng cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; về số lượng, chất lượng, giá, công dụng, kiểu dáng, bao bì, nhãn hiệu, xuất xứ, chủng loại, phương thức phục vụ, thời hạn bảo hành của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã đăng ký hoặc đã được công bố.

10. Quảng cáo bằng việc sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp về giá cả, chất lượng, hiệu quả sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của mình với giá cả, chất lượng, hiệu quả sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại của tổ chức, cá nhân khác.

11. Quảng cáo có sử dụng các từ ngữ “nhất”, “duy nhất”, “tốt nhất”, “số một” hoặc từ ngữ có ý nghĩa tương tự mà không có tài liệu hợp pháp chứng minh theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

12. Quảng cáo có nội dung cạnh tranh không lành mạnh theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

13. Quảng cáo vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ.

14. Quảng cáo tạo cho trẻ em có suy nghĩ, lời nói, hành động trái với đạo đức, thuần phong mỹ tục; gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, an toàn hoặc sự phát triển bình thường của trẻ em.

15. Ép buộc cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quảng cáo hoặc tiếp nhận quảng cáo trái ý muốn.

16. Treo, đặt, dán, vẽ các sản phẩm quảng cáo trên cột điện, trụ điện, cột tín hiệu giao thông và cây xanh nơi công cộng.

Điều 9. Hội đồng thẩm định sản phẩm quảng cáo

1. Hội đồng thẩm định sản phẩm quảng cáo là tổ chức tư vấn trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, giúp Bộ trưởng xem xét và đưa ra kết luận về sự phù hợp của sản phẩm quảng cáo với quy định của pháp luật trong trường hợp tổ chức, cá nhân yêu cầu thẩm định sản phẩm quảng cáo.

2. Thành phần của Hội đồng thẩm định sản phẩm quảng cáo bao gồm đại diện Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đại diện của tổ chức nghề nghiệp về quảng cáo và các chuyên gia trong lĩnh vực có liên quan.

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định sản phẩm quảng cáo.

Điều 10. Tổ chức nghề nghiệp về quảng cáo

1. Tổ chức nghề nghiệp về quảng cáo được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về hội.

2. Tổ chức nghề nghiệp về quảng cáo có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hội viên;

b) Xây dựng bộ quy tắc ứng xử nghề nghiệp quảng cáo trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt; tổ chức thực hiện bộ quy tắc ứng xử nghề nghiệp quảng cáo;

c) Tham gia ý kiến xây dựng chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển hoạt động quảng cáo; các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về quảng cáo và quy hoạch quảng cáo ngoài trời;

d) Đề cử đại diện và giới thiệu chuyên gia tham gia Hội đồng thẩm định sản phẩm quảng cáo khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

đ) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong hoạt động quảng cáo; tư vấn, cung cấp thông tin, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ quảng cáo và đạo đức nghề nghiệp;

e) Thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh nhằm phát triển thị trường quảng cáo và nâng cao chất lượng sản phẩm quảng cáo;

g) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quảng cáo, xây dựng niềm tin của người tiêu dùng;

h) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Xử lý vi phạm trong hoạt động quảng cáo

1. Tổ chức có hành vi vi phạm quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo phải chịu trách nhiệm về quyết định xử lý của mình; trường hợp quyết định sai, gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định cụ thể về hành vi, hình thức và mức xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động quảng cáo.

Chương II: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢNG CÁO

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của người quảng cáo

1. Người quảng cáo có các quyền sau:

- a) Quảng cáo về tổ chức, cá nhân, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của mình;
- b) Quyết định hình thức và phương thức quảng cáo;
- c) Được cơ quan có thẩm quyền về quảng cáo của địa phương thông tin về quy hoạch quảng cáo ngoài trời đã phê duyệt;
- d) Yêu cầu thẩm định sản phẩm quảng cáo.

2. Người quảng cáo có các nghĩa vụ sau:

- a) Cung cấp cho người kinh doanh dịch vụ quảng cáo hoặc người phát hành quảng cáo thông tin cần thiết, trung thực, chính xác về cơ quan, tổ chức, cá nhân, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, các tài liệu liên quan đến điều kiện quảng cáo và chịu trách nhiệm về các thông tin đó;
- b) Bảo đảm chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phù hợp với nội dung quảng cáo;
- c) Chịu trách nhiệm về sản phẩm quảng cáo của mình trong trường hợp trực tiếp thực hiện quảng cáo trên các phương tiện; liên đới chịu trách nhiệm về sản phẩm quảng cáo trong trường hợp thuê người khác thực hiện;
- d) Cung cấp tài liệu liên quan đến sản phẩm quảng cáo khi người tiếp nhận quảng cáo hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

3. Thực hiện quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của người kinh doanh dịch vụ quảng cáo

1. Người kinh doanh dịch vụ quảng cáo có các quyền sau:

- a) Quyết định hình thức và phương thức kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- b) Được người quảng cáo cung cấp thông tin trung thực, chính xác về tổ chức, cá nhân, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được quảng cáo và các tài liệu liên quan đến điều kiện quảng cáo;
- c) Tham gia ý kiến trong quá trình xây dựng quy hoạch quảng cáo của địa phương và được cơ quan có thẩm quyền về quảng cáo của địa phương thông tin về quy hoạch quảng cáo ngoài trời;
- d) Yêu cầu thẩm định sản phẩm quảng cáo.

2. Người kinh doanh dịch vụ quảng cáo có các nghĩa vụ sau:

a) Hoạt động theo đúng phạm vi, lĩnh vực đã được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và tuân thủ quy định của pháp luật về quảng cáo;

b) Kiểm tra các tài liệu liên quan đến điều kiện quảng cáo của tổ chức, cá nhân, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cần quảng cáo và thực hiện thủ tục có liên quan theo hợp đồng dịch vụ quảng cáo;

c) Chịu trách nhiệm về sản phẩm quảng cáo do mình trực tiếp thực hiện;

d) Cung cấp tài liệu liên quan đến sản phẩm quảng cáo khi người tiếp nhận quảng cáo hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

3. Thực hiện quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của người phát hành quảng cáo

1. Được quảng cáo trên phương tiện của mình và thu phí dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Kiểm tra các tài liệu liên quan đến điều kiện quảng cáo của tổ chức, cá nhân, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cần quảng cáo.

3. Cung cấp tài liệu liên quan đến sản phẩm quảng cáo khi người tiếp nhận quảng cáo hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

4. Thực hiện hợp đồng phát hành quảng cáo đã ký kết và chịu trách nhiệm trực tiếp về sản phẩm quảng cáo thực hiện trên phương tiện quảng cáo thuộc trách nhiệm quản lý của mình.

5. Yêu cầu thẩm định sản phẩm quảng cáo.

6. Thực hiện quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Quyền, nghĩa vụ của người cho thuê địa điểm, phương tiện quảng cáo

1. Lựa chọn người quảng cáo, người kinh doanh dịch vụ quảng cáo.

2. Chịu trách nhiệm về căn cứ pháp lý của việc cho thuê địa điểm quảng cáo, phương tiện quảng cáo và an toàn của phương tiện quảng cáo; thực hiện đúng các nghĩa vụ trong hợp đồng cho thuê địa điểm, phương tiện quảng cáo đã

ký kết.

3. Liên đới chịu trách nhiệm trong trường hợp lắp, dựng công trình quảng cáo không đúng với giấy phép xây dựng hoặc chưa được cấp giấy phép xây dựng.

4. Thực hiện quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Quyền và nghĩa vụ của người tiếp nhận quảng cáo

1. Được thông tin trung thực về chất lượng, tính năng, tác dụng của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

2. Được từ chối tiếp nhận quảng cáo.

3. Được yêu cầu người quảng cáo hoặc người phát hành quảng cáo bồi thường thiệt hại khi sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng, số lượng, tính năng, công dụng, giá cả hoặc nội dung khác mà tổ chức, cá nhân đã quảng cáo.

4. Được tố cáo, khởi kiện dân sự theo quy định của pháp luật.

5. Khi tố cáo hoặc yêu cầu bồi thường thiệt hại, phải cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ về hành vi vi phạm pháp luật về quảng cáo với cơ quan quản lý nhà nước và chứng cứ chứng minh thiệt hại mà quảng cáo gây ra; được quyền yêu cầu người kinh doanh dịch vụ quảng cáo, người phát hành quảng cáo hoặc người quảng cáo cung cấp tài liệu liên quan đến sản phẩm quảng cáo.

Chương III: HOẠT ĐỘNG QUẢNG CÁO

Mục 1. PHƯƠNG TIỆN QUẢNG CÁO; YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, ĐIỀU KIỆN QUẢNG CÁO

Điều 17. Phương tiện quảng cáo

1. Báo chí.

2. Trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác.

3. Các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác.

4. Bảng quảng cáo, băng-rôn, biển hiệu, hộp đèn, màn hình chuyên quảng cáo.

5. Phương tiện giao thông.

6. Hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hoá, thể thao.

7. Người chuyên tải sản phẩm quảng cáo; vật thể quảng cáo.

8. Các phương tiện quảng cáo khác theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Tiếng nói, chữ viết trong quảng cáo

1. Trong các sản phẩm quảng cáo phải có nội dung thể hiện bằng tiếng Việt, trừ những trường hợp sau:

a) Nhãn hiệu hàng hoá, khẩu hiệu, thương hiệu, tên riêng bằng tiếng nước ngoài hoặc các từ ngữ đã được quốc tế hoá không thể thay thế bằng tiếng Việt;

b) Sách, báo, trang thông tin điện tử và các ấn phẩm được phép xuất bản bằng tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam, tiếng nước ngoài; chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam, tiếng nước ngoài.

2. Trong trường hợp sử dụng cả tiếng Việt, tiếng nước ngoài trên cùng một sản phẩm quảng cáo thì khổ chữ nước ngoài không được quá ba phần tư khổ chữ tiếng Việt và phải đặt bên dưới chữ tiếng Việt; khi phát trên đài phát thanh, truyền hình hoặc trên các phương tiện nghe nhìn, phải đọc tiếng Việt trước tiếng nước ngoài.

Điều 19. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo

1. Nội dung quảng cáo phải bảo đảm trung thực, chính xác, rõ ràng, không gây thiệt hại cho người sản xuất, kinh doanh và người tiếp nhận quảng cáo.

2. Chính phủ quy định về yêu cầu đối với nội dung quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt.

Điều 20. Điều kiện quảng cáo

1. Quảng cáo về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Quảng cáo cho các loại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải có các tài

liệu chứng minh về sự hợp chuẩn, hợp quy của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật.

3. Quảng cáo tài sản mà pháp luật quy định tài sản đó phải có giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng thì phải có giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản.

4. Quảng cáo cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

a) Quảng cáo thuốc được phép quảng cáo theo quy định của pháp luật về y tế; phải có giấy phép lưu hành tại Việt Nam đang còn hiệu lực và tờ hướng dẫn sử dụng do Bộ Y tế phê duyệt;

b) Quảng cáo mỹ phẩm phải có phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm theo quy định của pháp luật về y tế;

c) Quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phải có giấy chứng nhận đăng ký lưu hành do Bộ Y tế cấp;

d) Quảng cáo sữa và sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ không thuộc quy định tại khoản 4 Điều 7 của Luật này phải có giấy chứng nhận tiêu chuẩn, giấy chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sản phẩm dinh dưỡng sản xuất trong nước; đối với sản phẩm dinh dưỡng nhập khẩu thì phải có giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm của cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất và giấy phép lưu hành;

đ) Quảng cáo thực phẩm, phụ gia thực phẩm phải có giấy chứng nhận đăng ký chất lượng vệ sinh an toàn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm thuộc danh mục phải đăng ký chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm hoặc giấy tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm thuộc danh mục phải công bố tiêu chuẩn;

e) Quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh phải có giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn hành nghề do ngành y tế cấp theo quy định của pháp luật;

g) Quảng cáo trang thiết bị y tế phải có giấy phép lưu hành đối với thiết

bị y tế sản xuất trong nước hoặc giấy phép nhập khẩu đối với thiết bị y tế nhập khẩu;

h) Quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật phải có giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật. Quảng cáo sinh vật có ích dùng trong bảo vệ thực vật phải có giấy phép kiểm dịch thực vật do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp;

i) Quảng cáo thuốc thú y, vật tư thú y phải có giấy phép lưu hành sản phẩm và bản tóm tắt đặc tính của sản phẩm;

k) Quảng cáo phân bón, chế phẩm sinh học phục vụ trồng trọt, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học phục vụ chăn nuôi phải có giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm hoặc văn bản tự công bố chất lượng sản phẩm.

5. Chính phủ quy định điều kiện quảng cáo đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt khác khi có phát sinh trên thực tế.

Mục 2. QUẢNG CÁO TRÊN BÁO CHÍ, PHƯƠNG TIỆN ĐIỆN TỬ, THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI VÀ CÁC THIẾT BỊ VIỄN THÔNG KHÁC

Điều 21. Quảng cáo trên báo in

Điều 22. Quảng cáo trên báo nói, báo hình

Điều 23. Quảng cáo trên báo điện tử và trang thông tin điện tử

Điều 24. Quảng cáo trên phương tiện điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác

Mục 3. QUẢNG CÁO TRÊN CÁC SẢN PHẨM IN, BẢN GHI ÂM, GHI HÌNH VÀ CÁC THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ KHÁC

Điều 25. Quảng cáo trên các sản phẩm in

Điều 26. Quảng cáo trong bản ghi âm, ghi hình

Mục 4. QUẢNG CÁO TRÊN BẢNG QUẢNG CÁO, BĂNG-RÔN, BIÊN HIỆU, HỘP ĐÈN, MÀN HÌNH CHUYÊN QUẢNG CÁO VÀ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG

Điều 27. Quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn

Điều 28. Quảng cáo trên màn hình chuyên quảng cáo

Điều 29. Hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, bảng-rôn

Điều 30. Trình tự thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, bảng-rôn

Điều 31. Cấp giấy phép xây dựng công trình quảng cáo

Điều 32. Quảng cáo trên phương tiện giao thông

Điều 33. Quảng cáo bằng loa phóng thanh và hình thức tương tự

Điều 34. Biển hiệu của tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh

Mục 5. QUẢNG CÁO TRONG CHƯƠNG TRÌNH VĂN HOÁ, THỂ THAO, HỘI NGHỊ, HỘI THẢO, HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM, TỔ CHỨC SỰ KIỆN, ĐOÀN NGƯỜI THỰC HIỆN QUẢNG CÁO, VẬT THỂ QUẢNG CÁO

Điều 35. Quảng cáo trong chương trình văn hoá, thể thao

Điều 36. Đoàn người thực hiện quảng cáo, hội thảo, hội nghị, hội chợ, triển lãm, tổ chức sự kiện, vật thể quảng cáo

Mục 6. QUY HOẠCH QUẢNG CÁO NGOÀI TRỜI

Điều 37. Nội dung và nguyên tắc quy hoạch quảng cáo ngoài trời

Điều 38. Trách nhiệm xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch quảng cáo ngoài trời

Chương IV: QUẢNG CÁO CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Điều 39. Quảng cáo của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam

Điều 40. Hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong hoạt động quảng cáo

Điều 41. Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam

Chương V: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Hiệu lực thi hành

Điều 43. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

2.2. Phương pháp tổ chức triển khai thực hiện các văn bản dưới Luật lĩnh vực văn hóa.

Bao gồm các văn bản dưới luật, nghị định, quy định, pháp lệnh, chỉ thị

và quy chế như:

- Pháp lệnh Thư viện, số 31/2000/PL-UBTVQH10, ngày 28- 12-2000
- Pháp lệnh Quảng cáo, số 39/2001/PL - UBTVQH10, ngày 16 - 1- 2001
- Pháp lệnh Quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước, ngày 4 - 6 - 1985
- Pháp lệnh Quy định Giải thưởng Hồ Chí Minh và giải thưởng Nhà nước, ngày 4 - 6 - 1985

- Nghị định số 87/CP, ngày 12 - 12 - 1995 của Chính phủ về tăng cường quản lý hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa, đẩy mạnh bài trừ một số tệ nạn xã hội nghiêm trọng.

- Nghị định số 88/2002/ NĐ - CP, ngày 7- 1- 2002 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh.

- Nghị định số 72/2000/ NĐ - CP, ngày 5-2-2000 về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài.

- Nghị định số 48/CP, ngày 17-7-1995 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động điện ảnh.

- Nghị định số 76/CP, ngày 17-7-1995 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật Dân sự.

- Nghị định số 61/2002/ NĐ- CP, ngày 11-6-2002 của Chính phủ về chế độ nhuận bút.

- Nghị định số 55/2001/ NĐ- CP, ngày 26-8-2001 về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet.

- Chỉ thị số 10/2000/CT- TTg, ngày 26-4-2000 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý và đẩy mạnh công tác thông tin đối ngoại...

Đồng thời, Chính phủ ban hành các nghị quyết 90- CP ngày 21 -8-1997, nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19-8-1999 và Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18-4-2005 của Chính phủ về công tác xã hội hóa các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao; Nghị quyết số 53/2006/NQ-CP ngày 25/05/2006 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập ..., Chỉ thị số 14/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về

việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, việc lễ hội, Quyết định số 308/2005/QĐ-TTg ngày 25/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, việc lễ hội. Đồng thời, Chính phủ cũng phê duyệt các quy hoạch phát triển văn hóa, nghệ thuật: Quyết định số 124/2003/QĐ-TTg ngày 17/06/2003 phê duyệt Đề án Bảo tồn văn hóa các dân tộc thiểu số; Quyết định số 156/2005/QĐ-TTg ngày 23/6/2005 phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020; Quyết định số 271/2005/ QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống thiết chế văn hóa thông tin cơ sở đến năm 2010; Quyết định số 45/2008/QĐ-TTg ngày 28/3/2008 phê duyệt Quy hoạch phát triển nghệ thuật biểu diễn Việt Nam đến năm 2020. Riêng năm 2007, Bộ Văn hóa-Thông tin đã phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành thư viện Việt Nam đến năm 2020.

Để thúc đẩy sự phát triển văn học nghệ thuật, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 151/QĐ-TTg ngày 13/02/2003 về “Hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí theo cơ chế Nhà nước đặt hàng”. Tháng 8/2003, Bộ Văn hóa-Thông tin và Bộ Tài chính đã có Thông tư liên Bộ hướng dẫn cụ thể việc thực hiện quyết định này. Tháng 7/2006, Chính phủ đã có quyết định 926/TĐ-TTg phê duyệt Đề án tiếp tục hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí trung ương và các Hội Văn học Nghệ thuật địa phương; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở địa phương giai đoạn 2006-2010, với tổng kinh phí là 210 tỉ đồng. Tháng 5/2007, Liên Bộ Văn hóa Thông tin và Bộ Tài chính đã có thông tư 11/2007/TTLT-BVHTT-BTC hướng dẫn thi hành quyết định này.

Trước thực tiễn phát triển văn hóa trong cơ chế kinh tế thị trường, hệ thống tổ thể chế tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện. Năm 2009, Nhà nước đã ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện ảnh. Nghị định số 103/2009/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06-11-2009 về ban hành Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng. Nghị định số 75/2010/NĐ-CP ngày 12-07-2010 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính

trong lĩnh vực văn hóa. Nghị định số 158/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá, thể thao, du lịch và quảng cáo; Luật Xuất bản năm 2013 và Nghị định số 159/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản. Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/03/2014 của Chính phủ quy định chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản. Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 16/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Xuất bản, In, Phát hành sách đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030. Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 24/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Ngày sách Việt Nam.

Các điều luật và văn bản dưới luật đã có ảnh hưởng nhất định trong việc tạo hành lang pháp lý cho quản lý văn hóa ở Việt Nam thời gian gần đây. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi kinh tế xã hội của Việt Nam trong giai đoạn này diễn ra khá nhanh, do vậy công tác quản lý nhà nước về văn hóa gặp nhiều lúng túng, các văn bản luật mặc dù đã được ban hành song chưa phát huy được trong đời sống thực tiễn, đôi khi thiếu tính hiệu lực cần thiết.

Tháng 5/2009, Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển đến năm 2020 ban hành theo *Quyết định số 518/QĐ-TTg ngày 06/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ*. Phạm vi của Chiến lược phát triển văn hóa từ nay đến 2020, bao gồm những lĩnh vực chủ yếu sau đây: Tư tưởng, đạo đức, lối sống, đời sống văn hóa; Di sản văn hóa; Văn học, nghệ thuật; Giao lưu văn hóa thế giới; Thể chế và thiết chế văn hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đoàn Văn Chúc (1993), *Những bài giảng về văn hóa: Nhân văn – xã hội học*, Nxb Văn hóa Thông tin.
2. Hà Văn Tăng (2004), *Tài liệu nghiệp vụ văn hóa thông tin cơ sở*, Nxb Hà Nội.
3. Hoàng Sơn Cường (1998), *Lược sử Quản lý Văn hóa ở Việt Nam*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.
4. Nguyễn Hữu Thức (2007), *Một số kinh nghiệm quản lý và hoạt động tư tưởng văn hóa*, Nxb Văn hóa-Thông tin.
5. Nguyễn Thị Thục (chủ biên), *Thiết chế văn hóa cơ sở ở Thanh Hóa trong thời kỳ mới*, Nxb Thanh Hóa.
6. Nguyễn Tri Nguyên (2004), *Những bài giảng về quản lý văn hóa trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Nxb Văn hóa Thông tin.
7. (1996), *Văn bản pháp quy về văn hóa – thông tin*, Nxb Văn hóa Thông tin.
8. Quốc hội Việt Nam (2001), *Luật Di sản Văn hóa*
9. Quốc hội Việt Nam (2006), *Luật Điện ảnh*
10. Quốc hội Việt Nam (2012), *Luật Xuất bản*
11. Quốc hội Việt Nam (2012), *Luật Quảng cáo*.
12. Quốc hội Việt Nam (2006), *Luật sở hữu trí tuệ và bản quyền*
13. Các văn bản quy pháp pháp luật về lĩnh vực văn hóa khác.

